

BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ Y TẾ

STT	Kí hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001a.N/BCB-YT	Cơ sở y tế và giường bệnh	Năm	Ngày 20/4 năm sau
2	001b.N/BCB-YT	Cơ sở y tế và giường bệnh phân theo tỉnh	Năm	Ngày 20/4 năm sau
3	002.N/BCB-YT	Nhân lực y tế	Năm	Ngày 20/4 năm sau
4	003.N/BCB-YT	Trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ, nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi, xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã	Năm	Ngày 20/4 năm sau
5	004.N/BCB-YT	Tỷ lệ mắc/chết mười bệnh cao nhất tại bệnh viện tính trên 100.000 người dân	Năm	Ngày 20/4 năm sau
6	005.N/BCB-YT	Tiền chủng và vắc/chết các bệnh có vắc xin tiêm chủng	Năm	Ngày 20/4 năm sau
7	006.N/BCB-YT	Suy dinh dưỡng trẻ em	Năm	Ngày 20/4 năm sau
8	007.H/BCB-YT	Số ca mắc, chết do các bệnh truyền nhiễm gây dịch	Tháng, năm	Tháng: Ngày 20 tháng báo cáo Năm: Ngày 20 tháng 4 năm sau
9	008.H/BCB-YT	Ngộ độc thực phẩm	Tháng, năm	Tháng: Ngày 20 tháng báo cáo Năm: Ngày 20 tháng 4 năm sau
10	009.H/BCB-YT	HIV và AIDS	Tháng, năm	Tháng: Ngày 20 tháng báo cáo Năm: Ngày 20 tháng 4 năm sau
11	010.N/BCB-YT	Số phụ nữ từ 15-24 tuổi nhiễm HIV	Năm	Ngày 20 tháng 4 năm sau
12	011.N/BCB-YT	Tỷ lệ dân số hư thuốc	4 Năm	Khi có điều tra

STT	Kí hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
13	012.N/BCB-YT	Chỉ cho hoạt động y tế	Năm	Ngày 20/4 năm sau
14	013.N/BCB-YT	Tỷ lệ phụ nữ có chồng đang sử dụng biện pháp tránh thai	Năm	Ngày 31/3 năm sau
15	014.N/BCB-YT	Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tiếp cận dịch vụ chăm sóc và dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con, phụ nữ đẻ/sơ sinh được khám sau sinh	Năm	Ngày 20 tháng 4 năm sau
16	015.N/BCB-YT	Tỷ lệ phá thai	Năm	Ngày 20 tháng 4 năm sau
17	016.N/BCB-YT	Tình trạng dinh dưỡng người trưởng thành theo chỉ số khối cơ thể (BMI)	Năm	Ngày 20 tháng 4 năm sau
18	017.N/BCB-YT	Tỷ lệ vị thành niên có thai, phụ nữ đẻ được tiêm phòng uốn ván từ 2 mũi trở lên, được khám thai 3 lần trong 3 thời kỳ	Năm	Ngày 20 tháng 4 năm sau
19	018.N/BCB-YT	Tỷ lệ phụ nữ từ 15 tuổi trở lên được khám phụ khoa	Năm	Ngày 20 tháng 4 năm sau

Biểu số: 001a.N/BCB-YT

Ban hành theo Quyết định số .../QĐ-TTg
 ngày ... của Thủ tướng Chính phủ
 Ngày nhận báo cáo:
 Ngày 20/4 năm sau

CƠ SỞ Y TẾ VÀ GIƯỜNG BỆNH

Có đến 31/12/năm ...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Y tế

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Tổng số		Chia ra:									
		Cơ sở (Cơ sở)	Giường bệnh (Giường)	Nhà nước		Bộ/ngành khác		Ngoài nhà nước		Đầu tư nước ngoài			
				Hệ thống Bộ Y tế	Trực thuộc Bộ Y tế	Trực thuộc Sở Y tế	Giường bệnh	Cơ sở	Giường bệnh		Cơ sở	Giường bệnh	
A	B	1=3+5+ 7+9+11	2=4+6+ 8+10+12	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Tổng số		01											
Chia theo loại cơ sở khám chữa bệnh													
1. Bệnh viện		02											
+ Số giường bệnh viện bình quần 10.000 dân		03	x			x		x		x		x	
2. Phòng khám		04											
3. Nhà hộ sinh		05											
4. Trạm y tế		06											
5. Các cơ sở y tế khác		07											

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng đơn vị

Biểu số: 002.N/BCB-YT
 Ban hành theo Quyết định số .../QĐ-TTg
 ngày ... của Thủ tướng Chính phủ
 Ngày nhận báo cáo:
 Ngày 20/4 năm sau

NHÂN LỰC Y TẾ
 Có đến 31/12/năm ...

Đơn vị báo cáo:
 Bộ Y tế
 Đơn vị nhân báo cáo:
 Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Ngành y								Ngành dược					
		Bác sĩ		Y sĩ		Điều dưỡng		Hộ sinh		Dược sĩ đại học		Dược sĩ trung cấp		Dược tá	
		Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Tổng số	01														
Số bác sĩ bình quân 10.000 dân	02														
Chia theo cấp quản lý															
1. Nhà nước															
a. Bộ Y tế															
	03														
	04														
- Tuyển TW															
	05														
- Tuyển tỉnh															
	06														
- Tuyển huyện															
	07														
- Tuyển xã															
	08														
b. Bộ, ngành khác															
	09														
2. Ngoài nhà nước															
	10														
3. Đầu tư nước ngoài															
	11														

Đơn vị tính: Người

Mã số	Ngành y										Ngành dược			
	Bác sĩ		Y sĩ		Điều dưỡng		Hộ sinh		Dược sĩ đại học		Dược sĩ trung cấp		Dược tá	
	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Chia theo dân tộc														
- Kinh														
- Dân tộc ít người														
Chia theo tỉnh, thành phố (Ghi theo danh mục hành chính)														
...														

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 003.N/BCB-YT
Ban hành theo Quyết định
số ... /QĐ-TTg ngày ... của
Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 20/4 năm sau

**TRẠM Y TẾ XÃ/PHƯỜNG/THỊ
TRẦN CÓ BÁC SĨ, NHÂN VIÊN
HỘ SINH HOẶC Y SĨ SẢN NHI,
XÃ ĐẠT TIÊU CHÍ QUỐC GIA
VỀ Y TẾ XÃ**
Có đến 31/12/năm ...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Y tế
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Trăm

	Mã số	Tổng số trạm y tế xã/phường	Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ	Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã (%)
A	B	1	2	3	4
Cả nước					
<i>Chia theo tỉnh, thành phố</i>					
<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)</i>					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 004.N/BCB-YT
 Ban hành theo Quyết định
 số ... /QĐ-TTg ngày ... của
 Thủ tướng Chính phủ
 Ngày nhận báo cáo:
 Ngày 20/4 năm sau

**TỶ LỆ MẮC/CHẾT MƯỜI
 BỆNH CAO NHẤT TẠI BỆNH
 VIỆN TÍNH TRÊN 100.000
 NGƯỜI DÂN**
 Năm

Đơn vị báo cáo:
 Bộ Y tế
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Tổng cục Thống kê

	Mã số	Tỷ lệ (Tính trên 100.000 dân)	Trong đó: Nữ (Tính trên 100.000 dân)
A	B	1	2
I. 10 bệnh/nhóm bệnh mắc cao nhất			
1	01		
2	02		
3	03		
4	04		
5	05		
6	06		
7	07		
8	08		
9	09		
10	10		
II. 10 bệnh/nhóm bệnh chết cao nhất			
1	11		
2	12		
3	13		
4	14		
5	15		
6	16		
7	17		
8	18		
9	19		
10	20		
III. Chia theo tỉnh, thành phố			
<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)</i>			
	...		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 005.N/BCB-YT
 Ban hành theo Quyết định số ... /QĐ-TTg
 ngày ... của Thủ tướng Chính phủ
 Ngày nhận báo cáo:
 Ngày 20/4 năm sau

**TIÊM CHỦNG VÀ MẮC/CHẾT CÁC BỆNH CÓ VẮC
 XIN TIÊM CHỦNG**
 Năm

Đơn vị báo cáo:
 Bộ Y tế
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tỷ lệ trẻ em dưới 15 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%)	Số trẻ em dưới 15 tuổi mắc các bệnh có vắc xin tiêm chủng		Số trẻ em dưới 15 tuổi chết do các bệnh có vắc xin tiêm chủng	
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B	1	2	3	4	5
Chung	01					
<i>Trong đó chia theo bệnh/nhóm bệnh</i>						
1. Viêm gan B	02	X				
2. Lao	03	X				
3. Bạch hầu	04	X				
4. Ho gà	05	X				
5. Uốn ván	06	X				
6. Bại liệt	07	X				
7. Sởi	08	X				
8. Tả	09	X				
9. Thương hàn	10	X				
...	...	X				
Chia theo nhóm tuổi						
- Từ 0 đến 6 tuổi	...	X				
- Từ 7 đến dưới 15 tuổi	...	X				
Chia theo tỉnh, thành phố						
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)	...					

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 006.N/BCB-YT
 Ban hành theo Quyết định
 số ... /QĐ-TTg ngày ... của
 Thủ tướng Chính phủ
 Ngày nhận báo cáo:
 Ngày 20/4 năm sau

SUY DINH DƯỠNG TRẺ EM
 Năm...

Đơn vị báo cáo:
 Bộ Y tế
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: %

	Mã số	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng			Tỷ lệ trẻ sơ sinh có trọng lượng dưới 2500 gram
		Cân nặng theo tuổi	Chiều cao theo tuổi	Cân nặng theo chiều cao	
A	B	1	2	3	4
Chung	01				
Chia theo giới tính					
Nam	02				
Nữ	03				
Chia theo dân tộc					
Kinh	04				
Dân tộc ít người	05				
Chia theo tháng tuổi					
<12 tháng	06				X
12-<24 tháng	07				X
24-<36 tháng	08				X
36-<48 tháng	09				X
48-<60 tháng	10				X
Chia theo mức độ					
Độ I	11				X
Độ II	12				X
Độ III	13				X
Chia theo thành thị/nông thôn					
Thành thị	14				
Nông thôn	15				
Chia theo tỉnh, thành phố					
<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)</i>	...				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 007.H/BCB-YT

Ban hành theo Quyết định số ... /QĐ-TTg
ngày ... của Thủ tướng Chính phủ

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo tháng: Ngày 20 tháng báo cáo (Báo
cáo nhanh)

Báo cáo năm: Ngày 20/4 năm sau

SỐ CA MẮC, CHẾT DO CÁC BỆNH TRUYỀN NHIỄM GÂY DỊCH

Ký báo cáo: ...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Y tế

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Ca

Mã số	Tả		Thương hàn		Lỵ trực trùng		...(Ghi theo danh mục bệnh đính kèm)	
	Mắc	Chết	Mắc	Chết	Mắc	Chết	Mắc	Chết
A	1	2	3	4	5	6
Tổng số	01							
I. Trong tổng số								
- Nữ								
- Trẻ em dưới 15 tuổi								
	03							
II. Chia theo tỉnh, thành phố								
<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)</i>								
	...							

* Ghi chú: Danh mục bệnh Thông tư hiện hành của Bộ Y tế.

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 008.H/BCB-YT
 Ban hành theo Quyết định
 số ... /QĐ-TTg ngày ... của
 Thủ tướng Chính phủ
 Ngày nhận báo cáo:
 Báo cáo tháng: Ngày 20 tháng báo
 cáo (Báo cáo nhanh)
 Báo cáo năm: Ngày 20/4 năm sau

NGỘ ĐỘC THỰC PHẨM
 Kỳ báo cáo: ...

Đơn vị báo cáo:
 Bộ Y tế
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Tổng cục Thống kê

	Mã số	Số vụ ngộ độc (Vu)	Số lượt người ngộ độc (Người)	Số người chết (Người)
A	B	1	2	3
Tổng số	01			
<i>Chia theo tỉnh, thành phố</i> <i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)</i>	02			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 009/H/BCB-YT

Ban hành theo Quyết định số ... /QĐ-TTg
ngày ... của Thủ tướng Chính phủ

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo tháng: Ngày 20 tháng báo cáo

(Báo cáo nhanh)

Báo cáo năm: Ngày 20/4 năm sau

HIV VÀ AIDS

Năm

Đơn vị báo cáo:

Bộ Y tế

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Số người nhiễm HIV		Số người mắc AIDS		Số người chết do AIDS	
		Số mới phát hiện	Số hiện còn sống đến cuối kỳ báo cáo	Số mới phát hiện	Số hiện còn sống đến cuối kỳ báo cáo	Số chết trong kỳ	Số tích lũy từ ca đầu tiên
A	B	1	2	3	4	5	6
Tổng số	01						
Chia theo giới tính							
- Nam	02						
- Nữ	03						
Chia theo nhóm tuổi							
- Dưới 14 tuổi	04						
- Từ 14 - 19 tuổi	05						
- Từ 20 - 29 tuổi	06						
- Từ 30 - 39 tuổi	07						
- Từ 40 - 49 tuổi	08						
- Từ 50 tuổi trở lên	09						
Chia theo thành thị/nông thôn							
- Thành thị	10						
- Nông thôn	11						
Chia theo tỉnh, thành phố							
<i>(Chỉ theo danh mục đơn vị hành chính)</i>							

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 010.N/BCB-YT
Ban hành theo Quyết định
số ... /QĐ-TTg ngày ... của
Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo năm: Ngày 20/4 năm sau

SỐ PHỤ NỮ TỪ 15-24 TUỔI
NHIỄM HIV
Năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Y tế
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Số mới phát hiện	Số hiện có đến cuối kỳ báo cáo
A	B	1	2
Tổng số	01		
<i>Chia theo tỉnh, thành phố</i>			
<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)</i>	...		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 011.N/BCB-YT
 Ban hành theo Quyết định
 số ... /QĐ-TTg ngày ... của
 Thủ tướng Chính phủ
 Ngày nhận báo cáo:
 Khi có điều tra

TỶ LỆ DÂN SỐ HÚT THUỐC
 Năm...

Đơn vị báo cáo:
 Bộ Y tế
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Tổng cục Thống kê

	Mã số	Tỷ lệ (%)
A	B	1
Tổng số	01	
1. Chia theo giới tính		
- Nam	02	
- Nữ	03	
2. Chia theo nhóm tuổi		
- Dưới 13 tuổi	04	
- Từ 13 - 19 tuổi	05	
- Từ 20 - 29 tuổi	06	
- Từ 30 - 39 tuổi	07	
- Từ 40 - 49 tuổi	08	
- Từ 50 tuổi trở lên	09	
3. Chia theo khu vực		
- Thành thị	10	
- Nông thôn	11	
4. Chia theo tỉnh, thành phố		
<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)</i>		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 012.N/BCB-YT
 Ban hành theo Quyết định
 số ... /QĐ-TTg ngày ... của
 Thủ tướng Chính phủ
 Ngày nhận báo cáo:
 Ngày 20/4 năm sau

CHI CHO HOẠT ĐỘNG Y TẾ
 Năm

Đơn vị báo cáo:
 Bộ Y tế
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Tổng số	Chia ra	
			Ngân sách nhà nước	Ngoài ngân sách nhà nước
A	B	1	2	3
Tổng số	01.			
A. Chia theo khoản mục				
1. Chi thường xuyên	02			
(Chi tiết theo mục lục ngân sách)	02.1			
2. Chi đầu tư phát triển	03			
(Chi tiết theo mục lục ngân sách)	03.1			
3. Cho vay trong nước và hỗ trợ các quỹ	04			
(Chi tiết theo mục lục ngân sách)	04.1			
4. Cho nước ngoài vay và tham gia góp vốn của Chính phủ	05			
(Chi tiết theo mục lục ngân sách)	05.1			
5. Trả nợ gốc các khoản vay	06			
(Chi tiết theo mục lục ngân sách)	06.1			
B. Chia theo tỉnh, thành phố				
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)				

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
 (Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 013.N/BCB-YT
Ban hành theo Quyết định
số ... /QĐ-TTg ngày ... của
Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31/3 năm sau

**TỶ LỆ PHỤ NỮ CÓ CHỒNG ĐANG
SỬ DỤNG BIỆN PHÁP TRÁNH THAI**
Năm

Đơn vị báo cáo:
Bộ Y tế
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: %

	Tỷ lệ phụ nữ có chồng đang sử dụng biện pháp tránh thai		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	1	2	3
Cả nước			
A) Các vùng kinh tế - xã hội			
V1. Trung du và miền núi phía Bắc			
V2. Đồng bằng sông Hồng			
V3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung			
V4. Tây Nguyên			
V5. Đông Nam Bộ			
V6. Đồng bằng sông Cửu Long			
B) Biện pháp tránh thai			
- Biện pháp hiện đại			
- Biện pháp truyền thống			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 014.N/BCB-YT
Ban hành theo Quyết định
số .../QĐ-TTg ngày ... của
Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 20 tháng 4 năm sau

**TỶ LỆ PHỤ NỮ MANG THAI
ĐƯỢC TIẾP CẬN DỊCH VỤ
CHĂM SÓC VÀ DỰ PHÒNG
LÂY TRUYỀN HIV TỪ MẸ
SANG CON, PHỤ NỮ ĐÈ/SƠ
SINH ĐƯỢC KHÁM SAU SINH**
Năm ...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Y Tế
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: %

	Mã số	Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tiếp cận dịch vụ chăm sóc và dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con	Tỷ lệ phụ nữ đẻ/sơ sinh được khám sau sinh trong vòng 42 ngày
A	B	1	2
Cả nước	01		
<i>Chia theo thành thị/nông thôn</i>			
Thành thị	02		
Nông thôn	03		
<i>Chia theo tỉnh/thành phố</i> (Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 015.N/BCB-YT
Ban hành theo Quyết định
số .../QĐ-TTg ngày ... của
Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 20 tháng 4 năm sau

TỶ LỆ PHÁ THAI
Năm ...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Y Tế
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: %

	Mã số	Tỷ lệ phá thai
A	B	1
Cả nước	01	
<i>Chia theo thành thị/nông thôn</i>		
Thành thị	02	
Nông thôn	03	
<i>Chia theo nhóm tuổi</i>		
Từ 15-17 tuổi	04	
Từ 18-24 tuổi	05	
Từ 25- 29 tuổi	06	
Từ 30-45 tuổi	07	
<i>Chia theo tình trạng hôn nhân</i>		
Có chồng	08	
Chưa có chồng	09	
<i>Chia theo tỉnh/thành phố</i>		
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 016.N/BCB-YT
Ban hành theo Quyết định
số .../QĐ-TTg ngày ... của
Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 20 tháng 4 năm sau

**TÌNH TRẠNG DINH DƯỠNG
NGƯỜI TRƯỞNG THÀNH THEO
CHỈ SỐ KHỐI CƠ THỂ (BMI)**
Năm ...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Y Tế
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: %

	Giới tính	Mã số	BMI<18,5	18,5≤BMI<25	BMI≥25
A	B	C	1	2	3
Chung 25 - 64 tuổi	Chung	01			
	Nam	02			
	Nữ	03			
Từ 25-34 tuổi	Chung	04			
	Nam	05			
	Nữ	06			
Từ 35-44 tuổi	Chung	07			
	Nam	08			
	Nữ	09			
Từ 45-54 tuổi	Chung	10			
	Nam	11			
	Nữ	12			
Từ 55-64 tuổi	Chung	13			
	Nam	14			
	Nữ	15			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 017.N/BCB-YT
Ban hành theo Quyết định
số .../QĐ-TTg ngày ... của
Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 20 tháng 4 năm sau

**TỶ LỆ VỊ THÀNH NIÊN CÓ
THAI, PHỤ NỮ ĐỀ ĐƯỢC TIÊM
PHÒNG UỐN VÁN TỪ 2 MŨI
TRỞ LÊN, ĐƯỢC KHÁM THAI 3
LẦN TRONG 3 THỜI KỲ**
Năm ...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Y Tế
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: %

	Mã số	Tỷ lệ vị thành niên có thai	Tỷ lệ phụ nữ đề được tiêm phòng uốn ván từ 2 mũi trở lên	Tỷ lệ phụ nữ đề được khám thai 3 lần trong 3 thời kỳ
A	B	1	2	3
Cả nước	01			
<i>Chia theo tỉnh/thành phố</i> (Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 018.N/BCB-YT
Ban hành theo Quyết định
số .../QĐ-TTg ngày ... của
Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 20 tháng 4 năm sau

**TỶ LỆ PHỤ NỮ TỪ 15 TUỔI TRỞ
LÊN ĐƯỢC KHÁM PHỤ KHOA**

Năm ...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Y Tế
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: %

	Mã số	Tỷ lệ
A	B	1
Cả nước	01	
<i>Chia theo thành thị/nông thôn</i>		
Thành thị	02	
Nông thôn	03	
<i>Chia theo nhóm tuổi</i>		
Từ 15-19 tuổi	04	
Từ 20-24 tuổi	05	
Từ 25-29 tuổi	06	
Từ 30-34 tuổi	07	
Từ 35-39 tuổi	08	
Từ 40-44 tuổi	09	
Từ 45-49 tuổi	10	
Từ 50 tuổi trở lên	11	
<i>Chia theo tỉnh/thành phố</i>		
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

HƯỚNG DẪN CÁCH GHI BIỂU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ Y TẾ

Biểu số 001a.N/BCB-YT: Số cơ sở y tế, số giường bệnh

& Biểu số 001b.N/BCB-YT: Số cơ sở y tế, số giường bệnh phân theo tỉnh

1. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

(i) Loại cơ sở:

Cơ sở y tế là nơi khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe của nhân dân, bao gồm: bệnh viện, phòng khám, nhà hộ sinh, trạm y tế và các cơ sở y tế khác.

Bệnh viện là cơ sở y tế được tổ chức có các chuyên khoa, có phòng mổ, có phòng xét nghiệm, có các phương tiện phục vụ cho việc chẩn đoán bệnh, có đội ngũ cán bộ y tế gồm các bác sĩ, y sĩ, y tá.... Bệnh viện có chức năng chăm sóc sức khỏe nhân dân, khám chữa bệnh nội, ngoại trú; phòng bệnh, giáo dục sức khỏe; nghiên cứu đào tạo cán bộ. Bệnh viện được Bộ Y tế quyết định công nhận và phân theo cấp quản lý như bệnh viện tỉnh, thành phố, bệnh viện quận, huyện, thị xã. Bệnh viện có thể là bệnh viện đa khoa hoặc bệnh viện chuyên khoa.

Phòng khám là cơ sở y tế thuộc hệ thống nhà nước có chức năng khám chữa, điều trị bệnh cho nhân dân ở cơ sở thuộc tuyến huyện, quận, thị xã hoặc một cụm xã, phường hoặc là phòng khám của y tế tư nhân.

Nhà hộ sinh là cơ sở y tế có chức năng tiếp nhận những phụ nữ trong thời gian mang thai để theo dõi sức khỏe, bảo vệ thai nhi, đỡ đẻ, bảo vệ an toàn cho người mẹ, trẻ sơ sinh và làm công tác kế hoạch hóa gia đình.

Trạm y tế là cơ sở y tế để nhân dân tiếp xúc đầu tiên khi ốm đau, là nơi thực hiện các hoạt động khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe, gồm chăm sóc sức khỏe ban đầu, sơ cứu, đỡ đẻ, bảo vệ bà mẹ, trẻ em và kế hoạch hóa gia đình, phát hiện bệnh và báo cáo kịp thời các bệnh dịch lên tuyến trên, trạm y tế bao gồm trên phạm vi một xã, phường, thị trấn và trạm y tế của các cơ quan hành chính sự nghiệp.

Các cơ sở y tế khác: Là các cơ sở y tế ngoài các cơ sở y tế đã kể trên, như trạm lao, trạm da liễu, trạm mắt v.v....

(ii) Theo cấp quản lý:

* Y tế Nhà nước:

- Tuyến Trung ương: Gồm các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa; các viện nghiên cứu; các viện điều dưỡng, các khu điều trị và các cơ sở y tế khác của Nhà nước do Bộ Y tế trực tiếp quản lý.

- Tuyến địa phương:

+ Tuyến tỉnh: Bao gồm các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa, bệnh viện y học dân tộc, các khu điều trị, các trung tâm điều dưỡng và phục hồi chức năng, các phòng khám chuyên khoa và các cơ sở y tế khác của Nhà nước do Sở Y tế trực tiếp quản lý.

+ Tuyên huyện: Bao gồm các bệnh viện đa khoa, phòng khám đa khoa, các nhà hộ sinh khu vực và các cơ sở y tế khác của Nhà nước do Phòng y tế huyện, Trung tâm y tế huyện trực tiếp quản lý.

+ Tuyên xã: Bao gồm trạm y tế xã, phường, thị trấn.

- Y tế Bộ/ngành: Bao gồm các bệnh viện/phòng khám đa khoa, khu điều dưỡng, các trạm y tế các cơ quan, các đơn vị hành chính sự nghiệp và các cơ sở y tế khác của Nhà nước do các Bộ/ngành khác trực tiếp quản lý.

* Y tế tư nhân: Là các cơ sở y tế được Bộ Y tế hoặc Sở Y tế cấp giấy phép hành nghề y tế tư nhân, do tư nhân thành lập và quản lý.

* Y tế có vốn đầu tư nước ngoài: Là các cơ sở y tế có vốn đầu tư 100% của nước ngoài hoặc dưới hình thức liên doanh.

(iii) Phân theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương: Ghi theo danh mục đơn vị hành chính.

- Phạm vi thu thập số liệu: Cơ sở y tế và giường bệnh của tất cả các cơ sở y tế trong cả nước, trừ khối an ninh - quốc phòng.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu có đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

b) Cách ghi biểu:

- Dòng 01: Ghi tổng số cơ sở y tế và giường bệnh theo loại hình cơ sở y tế (xem phần giải thích chung)

- Dòng 02, 04-07: Ghi số cơ sở y tế và giường bệnh theo loại cơ sở y tế (xem phần giải thích chung)

- Dòng 03: Ghi số giường bệnh tính trên 10.000 dân.

Các cơ sở và giường bệnh được tính riêng cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (ghi theo danh mục đơn vị hành chính do TCTK ban hành). Và ghi vào biểu số 001b.N/BCB-YT.

- Cột 1-2: Ghi tổng số cơ sở y tế và giường bệnh của cả nước.

- Cột 3-8: Ghi số cơ sở y tế và giường bệnh trực thuộc hệ thống y tế Nhà nước.

- Cột 9-10: Ghi số cơ sở y tế và giường bệnh của hệ thống y tế tư nhân.

- Cột 11-12: Ghi số cơ sở y tế và giường bệnh của hệ thống y tế có liên quan đến vốn đầu tư nước ngoài.

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh nằm để chữa bệnh, điều trị bệnh ở các cơ sở y tế. Không tính giường trực, giường phòng khám và giường phòng đợi.

2. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Y tế

Biểu số 002.N/BCB-YT: Nhân lực y tế

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh quy mô, cơ cấu và trình độ đội ngũ nhân lực y tế, là căn cứ để đánh giá

thực tế xây dựng kế hoạch đào tạo và sử dụng nhân lực y tế cho phù hợp với yêu cầu của sự phát triển y tế trong cả nước. Nó còn làm cơ sở tính một số chỉ tiêu quan trọng như: số thầy thuốc bình quân 1 vạn dân, số bác sỹ bình quân 1 vạn dân, số y bác sỹ bình quân 1 vạn dân, tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nữ hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi...

2. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Nhân lực y tế là toàn bộ những người hiện đang làm việc tại các cơ sở y tế (kể cả y tế công và y tế tư nhân) đã đạt được trình độ đào tạo chuyên môn về y tế trong thời gian ít nhất là ba tháng, bao gồm bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, nữ hộ sinh, hộ lý và dược sỹ.

Đối với cơ sở y tế nhà nước bao gồm cả cán bộ trong biên chế và hợp đồng.

- Phạm vi thu thập số liệu: Cán bộ y tế của các cơ sở y tế, các cơ quan quản lý Nhà nước, các đơn vị sản xuất kinh doanh, các trường đào tạo về y tế, trừ khối an ninh, quốc phòng.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu có đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

b) Cách ghi biểu:

- Ghi theo bảng cấp chuyên môn cao nhất.

- Dòng 1 : Ghi tổng số nhân lực y tế theo ngành và theo bảng cấp.

- Dòng 2 : Ghi số bác sỹ bình quân trên 10.000 dân (chỉ ghi số liệu vào cột 1, 2).

- Dòng 3 đến dòng 11 : Ghi số nhân lực y tế theo loại hình cơ sở và cấp quản lý.

- Dòng 12, 13 : Ghi số nhân lực y tế theo dân tộc.

- Cột 1, cột 2. Ghi số bác sỹ và số bác sỹ là nữ.

Bác sỹ là những cán bộ có bằng chuyên môn về y tế từ đại học trở lên (bằng chuyên khoa cấp I, II, bằng thạc sỹ, bằng tiến sỹ).

- Cột 3, cột 4 : Ghi số y sỹ và số y sỹ nữ.

Y sỹ là những cán bộ có bằng y sỹ (trung học) về trình độ chuyên môn y tế.

- Cột 5, cột 6. Ghi số điều dưỡng viên và số điều dưỡng viên là nữ.

Điều dưỡng viên là những cán bộ có bằng y tá, điều dưỡng.

- Cột 7, cột 8 : Ghi số hộ sinh và số nữ hộ sinh.

Hộ sinh là những cán bộ có bằng hộ sinh trung học hoặc sơ học về trình độ chuyên môn về y tế, làm công tác đỡ đẻ ở các cơ sở y tế.

- Cột 9, cột 10 : Ghi số dược sỹ đại học và dược sỹ đại học là nữ.

Dược sỹ đại học là những cán bộ có bằng đại học trở lên về trình độ chuyên môn dược.

- Cột 11, cột 12 : Ghi số dược sỹ trung cấp và dược sỹ trung cấp là nữ.

Dược sỹ trung cấp là những cán bộ có bằng trung cấp về trình độ chuyên môn dược.

- Cột 13, cột 14. Ghi số dược tá và số dược tá là nữ.

Được tá là những cán bộ có bằng được tá về trình độ chuyên môn được.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Y tế.

Biểu số 003.N/BCB-YT: Trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ, nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi, xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã

1. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức.

$$\text{Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ (\%)} = \frac{\text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ tại thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn cùng thời điểm báo cáo}} \times 100$$

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức .

$$\text{Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi (\%)} = \frac{\text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi tại thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn tại cùng thời điểm báo cáo}} \times 100$$

Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã (\%)} = \frac{\text{Xã đạt chuẩn quốc gia tại thời điểm báo cáo}}{\text{Số xã tại cùng thời điểm}} \times 100$$

Mười chuẩn quốc gia về y tế theo Quyết định số 370/2002/QĐ-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế ngày 7 tháng 2 năm 2002 bao gồm:

Chuẩn 1: Xã hội hoá việc chăm sóc, bảo vệ sức khoẻ và công tác truyền thông giáo dục.

Chuẩn 2: Vệ sinh phòng bệnh

Chuẩn 3: Khám chữa bệnh và phục hồi chức năng

Chuẩn 4: Y học cổ truyền

Chuẩn 5: Chăm sóc sức khoẻ trẻ em

Chuẩn 6: Chăm sóc sức khoẻ sinh sản

Chuẩn 7: Cơ sở hạ tầng và trang thiết bị

Chuẩn 8: Nhân lực và chế độ chính sách

Chuẩn 9: Kế hoạch và tài chính cho trạm y tế

Chuẩn 10: Thuốc thiết yếu và sử dụng thuốc an toàn hợp lý

- Phạm vi thu thập số liệu: Tất cả các xã/phường/thị trấn trên phạm vi cả nước, trừ các cơ sở y tế thuộc khối an ninh, quốc phòng nằm trên địa bàn xã/phường/thị trấn.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu có đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

b) Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số trạm y tế xã/ phường/thị trấn.

- Cột 2: Ghi số trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ.

- Cột 3: Ghi số trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi.

- Cột 4: Ghi tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã: phần trăm xã/phường/thị trấn đạt 10 tiêu chí quốc gia về y tế xã được Bộ Y tế ban hành theo Quyết định số 3447/QĐ-BYT ngày 22 tháng 9 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế trên tổng số xã/phường/thị trấn.

- Các chỉ tiêu: Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ và tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi, tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã được tính chung cho cả nước và riêng cho từng tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính do Tổng cục Thống kê ban hành.

2. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Y tế.

Biểu số 004.N/BCB-YT: Tỷ lệ mắc/chết mười bệnh cao nhất tại bệnh viện tính trên 100.000 người dân

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh quy mô, cơ cấu người mắc/chết nhiều nhất của mười loại bệnh trong năm của dân cư, làm cơ sở để nghiên cứu mô hình và dự báo bệnh tật để có biện pháp phòng ngừa và điều trị bệnh cho nhân dân.

2. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

- *Tỷ lệ mắc mười bệnh cao nhất* trên 100.000 người dân trong năm được xác định theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ mắc bệnh } i \text{ tại bệnh viện} = \frac{\text{Số lượt bệnh nhân mắc bệnh } i \text{ tại bệnh viện trong năm xác định}}{\text{Dân số trung bình trong cùng năm}} \times 100.000$$

Bệnh *i* là một trong 10 bệnh/nhóm bệnh có số lần người mắc cao nhất, được chọn ra từ hơn 312 loại bệnh của những bệnh nhân được ngành Y tế thống kê hàng năm.

- *Tỷ lệ chết mười bệnh cao nhất*: Số người chết cao nhất do mắc 10 bệnh/nhóm bệnh của các bệnh nhân điều trị tại bệnh viện tính bình quân trên 100.000 dân trong năm xác định.

$$\text{Tỷ lệ chết bệnh } i \text{ tại bệnh viện} = \frac{\text{Số chết do mắc bệnh } i \text{ tại các bệnh viện trong năm xác định}}{\text{Dân số trong cùng năm}} \times 100.000$$

Bệnh *i* là một trong 10 bệnh/nhóm bệnh có số người chết cao nhất, được chọn ra từ hơn 312 loại bệnh của những bệnh nhân được ngành Y tế thống kê hàng năm.

- Phạm vi thu thập số liệu: Số mắc và chết tại các bệnh viện trong cả nước, trừ khối an ninh, quốc phòng.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu thời kỳ từ ngày 1/1 đến 31/12 năm báo cáo.

b) Cách ghi biểu:

- Số mắc là số lần người phát hiện bị mắc bệnh tại các bệnh viện.

- Số chết là số người chết tại các bệnh viện.

- Dòng 1 đến 20: Ghi 10 bệnh có số mắc/chết cao nhất. Để biết được 10 bệnh/nhóm bệnh này, trước hết phải thống kê toàn bộ số mắc bệnh, số người chết trong năm báo cáo tại tất cả các bệnh viện trong cả nước, sau đó chọn ra 10 bệnh/nhóm có số mắc bệnh và số người chết cao nhất.

- Dòng 21 trở đi: Ghi 10 bệnh có số mắc, chết cao nhất theo vùng sinh thái.

- Cột 1: Ghi tỷ lệ mắc/chết của 10 bệnh/nhóm bệnh có số mắc, chết cao nhất tính trên 100.000 dân.

- Cột 2 : Trong số đó ghi tỷ lệ mắc/chết của nữ của 10 bệnh/nhóm bệnh có số mắc/chết cao nhất tính trên 100.000 dân.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Y tế.

Biểu số 005.N/BCB-YT: Tiêm chủng và mắc/chết các bệnh có vắc xin tiêm chủng

1. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu:

Số liệu về tiêm chủng đầy đủ và số trẻ em mắc/chết các bệnh mà có thể phòng ngừa được bằng vắc xin của Chương trình tiêm chủng y tế Quốc gia trên phạm vi cả nước.

b) Thời kỳ thu thập số liệu:

Số liệu thời kỳ tính từ 1/1 đến 31/12 năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Cột 1. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ: Phần trăm trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm hoặc uống đủ các loại vắc xin phòng bệnh qui định của Chương trình tiêm chủng y tế Quốc gia trên tổng số trẻ dưới 1 tuổi.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm đầy đủ (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế trong năm xác định}}{\text{Tổng số trẻ em dưới 1 tuổi trong cùng năm nghiên cứu}} \times 100$$

Tiêm chủng đầy đủ: Một trẻ em được coi là đã tiêm chủng đầy đủ nếu đã được tiêm đủ và theo đúng lịch quy định các vắc xin phòng những bệnh bắt buộc được quy định bởi Chương trình tiêm chủng Quốc gia. Hiện nay Chương trình tiêm chủng Quốc gia (Chương trình tiêm chủng mở rộng TCMR) quy định trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ nếu trước ngày sinh nhật đầu tiên được tiêm hoặc uống phòng đủ 8 liều vắc xin sau đây: 1 mũi phòng lao; uống đủ 3 lần (thường vào tháng thứ 2, 3 và 4) thuốc phòng bại liệt; tiêm đủ 3 mũi phòng bạch hầu – ho gà – uốn ván (thường vào tháng thứ 2, 3 và 4) và tiêm 1 mũi phòng sởi (vào khoảng thời gian từ tháng 9 đến tháng 11), 1 mũi viêm gan B, một mũi Hib.

- Cột 2, cột 3: Ghi số trẻ em dưới 15 tuổi mắc các bệnh có thể tiêm chủng được bằng vắc xin đã được các cơ sở y tế khám phát hiện bệnh, tính riêng cho nữ. Tính số trẻ em dưới 15 tuổi mắc các bệnh thuộc danh mục bệnh theo quy định của Chương trình tiêm chủng y tế Quốc gia.

- Cột 4, cột 5: Ghi số trẻ em dưới 15 tuổi chết các bệnh có thể tiêm chủng được bằng vắc xin đã được các cơ sở y tế khám phát hiện bệnh, tính riêng cho nữ. Tính số trẻ em dưới 15 tuổi chết do các bệnh nằm trong danh mục bệnh theo quy định của Chương trình tiêm chủng y tế Quốc gia.

2. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Y tế.

Biểu số 006.N/BCB-YT: Suy dinh dưỡng trẻ em

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh tình trạng dinh dưỡng của trẻ sơ sinh, đồng thời đó cũng là một trong những chỉ tiêu phản ánh công tác chăm sóc sức khỏe bà mẹ khi mang thai; phản ánh chất lượng cuộc sống của một quốc gia.

2. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu: Cả nước.

b) Thời kỳ thu thập số liệu:

- Cân nặng sơ sinh là số liệu thời kỳ, từ 1/1 đến 31/12 năm báo cáo.

- Số liệu suy dinh dưỡng khác là số liệu tại thời điểm cân, đo theo quy định trong năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu

- Cột 1: Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi. Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch

chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

- Cột 2: Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi. Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi là trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

- Cột 3: Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao. Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi. Quần thể tham khảo năm 2006 của Tổ chức Y tế Thế giới là chuẩn mới thay thế cho quần thể tham khảo cũ của Tổ chức Y tế Thế giới.

- Cột 4: Ghi tỷ lệ trẻ sơ sinh có trọng lượng dưới 2500 gram. Cân nặng sơ sinh là trọng lượng của trẻ em được cân ngay sau khi sinh ra.

$$\text{Tỷ lệ trẻ sơ sinh có trọng lượng dưới 2.500gam (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em có cân nặng sơ sinh thấp dưới 2.500 gam trong kỳ báo cáo}}{\text{Số trẻ em có cân nặng sơ sinh trong kỳ báo cáo}} \times 100$$

- Dòng 11, 12, 13: Phân tổ tình trạng dinh dưỡng trẻ em theo độ suy dinh dưỡng.

Tình trạng dinh dưỡng được phân loại theo các mức sau:

• Bình thường: $\geq - 2SD$

• Suy dinh dưỡng (SDD):

Độ I : $< - 2SD$ và $\geq - 3SD$

Độ II : $< - 3SD$ và $\geq - 4SD$

Độ III : < - 4SD

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Y tế.

Biểu số 007.H/BCB-YT: Số ca mắc, chết do các bệnh truyền nhiễm gây dịch

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh tình hình dân cư bị mắc/chết do các bệnh truyền nhiễm gây dịch, là căn cứ đề ra các biện pháp để hạn chế hoặc dập tắt trước khi bệnh gây thành dịch, lây lan trên phạm vi rộng.

2. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu:

Số ca mắc và số người chết do các bệnh dịch lây ở các cơ sở y tế trên phạm vi cả nước.

b) Thời kỳ thu thập số liệu:

- Số ca mắc/chết trong thời kỳ báo cáo là số liệu thời kỳ tháng hoặc năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Bệnh dịch lây là bệnh có thể lây truyền từ người này sang người khác, từ vùng này sang vùng khác và nguy hiểm đến tính mạng con người. Theo từng thời kỳ khác nhau Bộ Y tế ra thông tư ban hành danh mục các bệnh truyền nhiễm gây dịch. Danh mục bệnh ghi biểu là danh mục bệnh theo thông tư hiện hành của Bộ Y tế.

Để tránh ghi trùng số liệu cần thống nhất theo quy định của Bộ Y tế: Ghi số lượt người đã khám và được xác định bệnh tại cơ sở y tế, đối với bệnh nhân đến khám và được chuyển lên tuyến trên chỉ tính tại tuyến cuối cùng.

+ Dòng 2: Ghi số người là nữ mắc, chết các bệnh dịch lây đã được các cơ sở y tế khám phát hiện bệnh trong kỳ báo cáo.

+ Dòng 3: Ghi số trẻ em dưới 15 tuổi mắc các bệnh dịch lây đã được các cơ sở y tế khám phát hiện bệnh trong kỳ báo cáo.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Y tế.

Biểu số 008.H/BCB-YT: Ngộ độc thực phẩm

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh mức độ và phạm vi ngộ độc thực phẩm phục vụ công tác ứng phó, ngăn chặn và khắc phục những sự cố về an toàn thực phẩm; quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm.

2. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Ngộ độc là hội chứng cấp tính xảy ra đột ngột do ăn phải thực phẩm có các chất

độc và biểu hiện trên lâm sàng bằng hội chứng dạ dày - ruột (như đau bụng, nôn mửa, ỉa chảy) và có thể có các triệu chứng thần kinh khác như tê liệt thần kinh, co giật, rối loạn hô hấp, tuần hoàn, vận động... mà tác nhân có thể là hóa chất bảo vệ thực vật hoặc các chất độc khác có trong thực phẩm, nguồn động vật (cá nóc, cá cóc...), nguồn thực vật (nấm, măng...), các vi sinh (vi khuẩn, vi rút, ký sinh trùng ...) và thực phẩm bị biến chất.

Một vụ ngộ độc là tình trạng ngộ độc xảy ra đối với 1 người hoặc nhiều người do cùng ăn một loại thực phẩm.

- Số lượt người bị ngộ độc thực phẩm: Cộng dồn số người bị ngộ độc từ các vụ ngộ độc.

- Số người chết do ngộ độc thực phẩm. Cộng số người chết do ngộ độc thực phẩm.

b) Phạm vi thu thập số liệu:

Các vụ ngộ độc, số người bị ngộ độc, số người chết do ngộ độc thực phẩm trên phạm vi cả nước

c) Thời kỳ thu thập số liệu:

- Số liệu về số vụ ngộ độc, số người bị ngộ độc, số người chết do ngộ độc trong tháng là số liệu thời kỳ từ ngày 21 của tháng trước đến ngày 20 của tháng báo cáo.

- Số liệu về số vụ ngộ độc, số người bị ngộ độc, số người chết do ngộ độc tích lũy từ đầu năm đến kỳ báo cáo là số liệu thời kỳ tính từ đầu năm đến ngày 20 của tháng thuộc năm báo cáo.

d) Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số vụ ngộ độc phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Cột 2: Ghi số lượt người bị ngộ độc trong kỳ báo cáo.

- Cột 3: Ghi số lượt người chết do ngộ độc thực phẩm trong kỳ báo cáo.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Y tế.

Biểu số 009.H/BCB-YT: HIV và AIDS

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh số lượng người nhiễm HIV, số bệnh nhân AIDS và số người chết do AIDS, là căn cứ đánh giá tình hình gây nhiễm và mức độ phát triển của căn bệnh thế kỷ. Đồng thời là căn cứ đánh giá kết quả về công tác tuyên truyền phòng chống HIV.

2. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Người nhiễm HIV là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm miễn dịch (virus HIV).

Người bị AIDS: Là người bị nhiễm virus HIV nay chuyển sang giai đoạn AIDS. AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV

trong cơ thể con người.

Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người bị HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau. Trong tất cả các nguyên nhân gây ra chết đó vẫn tính những người này là người chết do AIDS.

b) Phạm vi thu thập số liệu:

Các ca nhiễm HIV, số bệnh nhân AIDS, số người tử vong do AIDS trên phạm vi cả nước.

c) Thời kỳ thu thập số liệu:

- Số liệu về số người nhiễm HIV, số người mắc AIDS, số người chết do AIDS trong tháng là số liệu thời kỳ tính từ 1/1 đến 31/12 năm báo cáo.

- Số liệu về số người nhiễm HIV, số người mắc AIDS, số người chết do AIDS tích lũy trong năm kỳ báo cáo là số liệu thời kỳ tính từ 1/1 đến 31/12 năm báo cáo.

d) Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số người mới được phát hiện nhiễm HIV trong kỳ báo cáo.
- Cột 2: Ghi số người nhiễm HIV hiện còn sống đến cuối kỳ báo cáo.
- Cột 3: Ghi số người mắc AIDS mới phát hiện trong kỳ báo cáo.
- Cột 4: Ghi số người mắc AIDS hiện còn sống đến cuối kỳ báo cáo.
- Cột 5: Ghi số bệnh nhân mới chết do AIDS trong kỳ báo cáo.
- Cột 6: Ghi số cộng dồn số người chết do AIDS đến cuối kỳ báo cáo.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Y tế.

Biểu số 010.H/BCB-YT: Số phụ nữ từ 15-24 tuổi nhiễm HIV

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh số lượng phụ nữ từ 15-24 tuổi nhiễm HIV để có biện pháp tuyên truyền hướng dẫn nhằm giảm thiểu sự lây truyền từ mẹ sang con trong quá trình sinh con và nuôi con của những người trong độ tuổi có nguy cơ nhiễm HIV cao nhất.

2. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu:

Số phụ nữ từ 15-24 tuổi dương tính với virus HIV trên phạm vi cả nước.

b) Thời kỳ thu thập số liệu:

Số liệu thời kỳ từ ngày 1/1 đến 31/12 năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi số phụ nữ từ 15 - 24 tuổi mới phát hiện nhiễm HIV trong kỳ.
- Cột 2: Ghi số phụ nữ từ 15 - 24 tuổi có HIV tính đến cuối kỳ báo cáo.

Phụ nữ 15-24 tuổi nhiễm HIV: Là phụ nữ trong độ tuổi 15-24 tuổi được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm miễn dịch (virus HIV).

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Y tế.

Biểu số 011.N/BCB-YT: Tỷ lệ dân số hút thuốc

1. Mục đích, ý nghĩa

Đánh giá tình hình hút thuốc của người dân, làm cơ sở để có các biện pháp giảm bớt tác hại của việc hút thuốc.

2. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu:

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có hút thuốc tính trên phạm vi cả nước.

b) Thời kỳ thu thập số liệu:

Số liệu thời kỳ từ ngày 1/1 đến 31/12 năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Cột 1: Tỷ lệ số người từ 15 tuổi trở lên có hút thuốc lá, thuốc lào, nhai thuốc tính trên 100 dân số có độ tuổi từ 15 trở lên.

3. Nguồn số liệu

Điều tra chuyên môn của Bộ Y tế.

Biểu số 012.N/BCB-YT: Chi cho hoạt động y tế

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh toàn bộ các khoản chi cho hoạt động sự nghiệp y tế từ các nguồn, thể hiện sự quan tâm của nhà nước, của cộng đồng và gia đình đối với hoạt động y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân.

Căn cứ vào chi cho hoạt động y tế để nhà nước có các chính sách phát triển sự nghiệp y tế với tinh thần xã hội hoá.

Là cơ sở quan trọng để tính một số chỉ tiêu kinh tế tổng hợp trong SNA theo ngành, thành phần kinh tế, theo tỉnh/thành phố.

2. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Chi cho hoạt động y tế: Là tổng số tiền từ ngân sách nhà nước, các tổ chức trong và ngoài nước, dân cư chi cho sự nghiệp y tế để chăm sóc sức khỏe con người. Thực hiện phòng và chống lại các dịch bệnh gây tác hại đến cộng đồng dân cư.

*Nội dung chi cho hoạt động y tế bao gồm:

- Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá;
- Hoạt động của các phòng khám, chữa bệnh;
- Hoạt động y tế dự phòng;
- Hoạt động của hệ thống cơ sở chính hình, phục hồi chức năng;
- Hoạt động điều dưỡng;

- Hoạt động thực hiện chính sách người có công với cách mạng;
- Sự nghiệp bảo vệ và chăm sóc trẻ em;
- Hoạt động khám, chữa bệnh cho trẻ em dưới 6 tuổi theo quy định của Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em;
- Hoạt động y tế khác.

*Các nguồn chi cho sự nghiệp y tế bao gồm:

- Nguồn ngân sách nhà nước;
- Nguồn đóng góp của dân cư;
- Nguồn vốn của các thành phần kinh tế đầu tư phát triển sự nghiệp y tế thông qua đầu tư xây dựng các cơ sở y tế ngoài cộng đồng, kể cả các cơ sở liên doanh với nước ngoài;
- Các nguồn đầu tư khác.

b) Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng giá trị của các khoản chi theo từng dòng phân tổ.
- Cột 2: Ghi số chi cho hoạt động y tế từ nguồn ngân sách nhà nước tương ứng theo từng dòng phân tổ.
- Cột 3: Ghi số chi cho hoạt động y tế từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước tương ứng theo từng dòng phân tổ, là nguồn chi không thuộc ngân sách nhà nước nhưng do Bộ quản lý.
- Các dòng gồm: tổng số chi, và các phân tổ theo khoản mục chi, tỉnh/thành phố.

3. Nguồn số liệu

- Chi ngân sách theo loại, mục và tiểu mục của Bộ tài chính
- Kết quả điều tra doanh nghiệp, điều tra hộ cá thể
- Các cuộc điều tra chuyên đề khác
- Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Y tế.

Biểu số 013.N/BCB-YT: Tỷ lệ phụ nữ có chồng đang sử dụng biện pháp tránh thai

1. Mục đích, ý nghĩa

Tỷ lệ phụ nữ có chồng đang sử dụng biện pháp tránh thai là chỉ tiêu cơ bản đánh giá tình hình thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình; đồng thời còn là chỉ tiêu đầu vào quan trọng để đánh giá, ước lượng mức sinh của cả nước và từng địa phương.

2. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ phụ nữ có chồng đang sử dụng biện pháp tránh thai là tỷ lệ phần trăm phụ nữ trong độ tuổi 15-49 (nhóm tuổi sinh sản của phụ nữ) hiện đang có chồng, tại thời

điểm nghiên cứu đang sử dụng ít nhất một biện pháp tránh thai so với tổng số phụ nữ 15-49 tuổi có chồng tại thời điểm đó.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ phụ nữ có chồng đang sử dụng biện pháp tránh thai} = \frac{\text{Số phụ nữ trong độ tuổi 15-49 có chồng đang sử dụng biện pháp tránh thai}}{\text{Số phụ nữ trong độ tuổi 15-49 có chồng}} \times 100$$

Các biện pháp tránh thai hiện đại mà phụ nữ 15-49 tuổi có chồng hoặc chồng đang sử dụng: triệt sản nam, triệt sản nữ, vòng tránh thai, thuốc tránh thai, thuốc tiêm tránh thai, thuốc cấy tránh thai, màng ngăn/kem, bao cao su.

Các biện pháp tránh thai truyền thống mà phụ nữ 15-49 tuổi có chồng hoặc chồng đang sử dụng: tính vòng kinh, xuất tinh ra ngoài và các biện pháp khác.

b) Cách ghi biểu

- Cột A ghi số liệu toàn quốc và 6 vùng kinh tế - xã hội, trong mỗi đơn vị hành chính có các phân tổ theo nhóm tuổi và dân tộc.

- Giá trị Cột 1 nằm giữa giá trị Cột 2 và giá trị Cột 3.

- Mẫu báo cáo 10 năm tương tự mẫu báo cáo năm, mục b được ghi thành “b) phân tổ theo 10 nhóm dân tộc có quy mô lớn nhất”, thêm mục “C) Các tỉnh, thành phố” gồm 63 tỉnh, thành phố được xếp theo thứ tự tăng dần của mã tỉnh, thành phố. Ví dụ: 01. Hà Nội, 02. Hà Giang, ..., 95. Bạc Liêu, 96. Cà Mau.

c) Kỳ báo cáo

- 31/3 năm hiện tại báo cáo số liệu của năm trước.

- 30/6 năm hiện tại báo cáo số liệu của 10 năm trước.

3. Nguồn số liệu

Kết quả ghi chép ban đầu của ngành Y tế (Dân số - KHHGĐ) từ cấp cơ sở, được tổng hợp đến cấp trung ương (cộng tác viên dân số - KHHGĐ tại thôn/xóm/ấp/bản/tổ dân phố, trạm y tế cấp xã, trung tâm dân số - KHHGĐ cấp huyện, Chi Cục Dân số - KHHGĐ cấp tỉnh, Tổng cục Dân số - KHHGĐ).

Biểu số 014.N/BCB-YT: Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tiếp cận dịch vụ chăm sóc và dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con, tỷ lệ phụ nữ đẻ/sơ sinh được khám sau sinh

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh tình hình phụ nữ khi mang thai được tiếp cận dịch vụ chăm sóc và dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con nhằm đánh giá kết quả hoạt động y tế chăm sóc sức khỏe sinh sản, đặc biệt cho bà mẹ khi mang thai hiểu biết về kiến thức phòng lây nhiễm HIV sang thai nhi và trẻ sau khi sinh. Mặt khác, cũng đánh giá tác động của công tác tuyên truyền vận động các bà mẹ để có nhận thức đúng đắn và biết cách phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con. Phản ánh tình hình phụ nữ khi đẻ hoặc trẻ sơ sinh do họ sinh ra được cán bộ y tế khám trong vòng 42 ngày sau khi sinh, nhằm đánh

giá tình hình chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ sơ sinh cũng như thực hiện chiến lược chăm sóc sức khỏe sinh sản nhằm hạn chế chết mẹ do thai sản và trẻ sơ sinh.

2. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Tiếp cận dịch vụ dự phòng lây truyền từ mẹ sang con là những phụ nữ mang thai được biết đến dịch vụ và được hưởng các dịch vụ phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con như: tư vấn về lợi ích của xét nghiệm sớm, dự phòng bằng ARV, sữa ăn thay thế, dự phòng nhiễm trùng cơ hội cho trẻ sinh ra từ mẹ nhiễm HIV, xét nghiệm kháng định tính trạng nhiễm, ...

Phụ nữ/sơ sinh được chăm sóc sau sinh là trường hợp một phụ nữ trong vòng 42 ngày sau khi sinh được cán bộ y tế khám cho mẹ hoặc cho con hoặc cho cả mẹ và con.

- Phạm vi thu thập số liệu: Cả nước.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu thời kỳ từ ngày 1/1 đến 31/12 năm báo cáo.

b) Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tỷ lệ phụ nữ mang thai được tiếp cận dịch vụ so với 100 phụ nữ mang thai trong thời kỳ báo cáo.

- Cột 2: Ghi tỷ lệ phụ nữ/sơ sinh được khám sau sinh trong vòng 42 ngày so với 100 phụ nữ sinh con trong kỳ báo cáo.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Y tế.

Biểu số 015.N/BCB-YT: Tỷ lệ phá thai

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh tình hình phá thai của phụ nữ, nhằm đánh giá yếu tố tác động đến sức khỏe cũng như hạn chế khả năng của người phụ nữ về nhiều lĩnh vực do phá thai, đánh giá tác động của công tác tuyên truyền vận động kế hoạch hóa gia đình và nhận thức của các bà mẹ về tác hại của nạo, phá thai. Đồng thời có thêm cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch hoạt động cung cấp nhân lực, thuốc men và dụng cụ tránh thai.

2. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Một trường hợp phá thai là một lần thông qua các biện pháp nghiệp vụ y tế loại bỏ mang thai sau khi thử thai có kết quả dương tính.

- Phạm vi thu thập số liệu: Số phụ nữ phá thai trên phạm vi cả nước.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu thời kỳ từ ngày 1/1 đến 31/12 năm báo cáo.

b) Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tỷ số phá thai của phụ nữ tính trên 100 trẻ sinh ra sống trong kỳ báo cáo.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Y tế.

Biểu số 016.N/BCB-YT: Tình trạng dinh dưỡng người trưởng thành theo chỉ số khối cơ thể (BMI)

1. Mục đích, ý nghĩa

Đo lường chỉ số cơ thể nhằm đánh giá tình trạng dinh dưỡng của người lớn thông qua sự phát triển cân đối giữa trọng lượng và chiều cao của con người từ đó cho thấy tình trạng thiếu cân hoặc béo phì của người lớn.

2. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ số phát triển cơ thể (BMI – Body Mass Index) là một chỉ số đơn giản so sánh giữa trọng lượng với chiều cao để xác định tình trạng thiếu cân, thừa cân hay béo phì ở người lớn. Nó được tính bằng cách chia trọng lượng cơ thể của một người (đơn vị là kilogram) cho bình phương chiều cao (đơn vị là mét).

Chỉ số này dùng chung cho các lứa tuổi của người lớn và cho cả nam và nữ.

- Phạm vi thu thập số liệu: Số người trưởng thành được chọn điều tra.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu được thu thập vào kỳ điều tra do Viện Dinh dưỡng Quốc gia – Bộ Y tế tiến hành, chỉ số khối cơ thể ít thay đổi theo năm nên điều tra này chỉ được tiến hành khoảng 4 năm một lần.

b) Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tỷ lệ người có chỉ số khối cơ thể (BMI) nhỏ hơn 18,5, người có chỉ số khối cơ thể nhỏ hơn 18,5 là những người thuộc dạng thiếu cân;

- Cột 2: Ghi tỷ lệ người có chỉ số khối cơ thể từ 18,5 đến nhỏ hơn 25, người có chỉ số khối cơ thể nằm trong khoảng này là người bình thường;

- Cột 3: Ghi tỷ lệ người có chỉ số khối cơ thể từ 25 trở lên, những người có chỉ số khối cơ thể trong khoảng này là những người thuộc dạng thừa cân hoặc béo phì.

3. Nguồn số liệu

Điều tra của Viện Dinh dưỡng Quốc gia - Bộ Y tế.

Biểu số 017.N/BCB-YT: Tỷ lệ vị thành niên có thai, phụ nữ để được tiêm phòng uốn ván từ 2 mũi trở lên, được khám thai 3 lần trong 3 thời kỳ

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh tình hình mang thai sớm của phụ nữ ở tuổi vị thành niên, làm cơ sở cho việc đánh giá nguy cơ sức khỏe sinh sản ở tuổi vị thành niên. Việc có thai ở tuổi vị thành niên không những ảnh hưởng đến sức khỏe của bản thân người phụ nữ cũng như đứa trẻ sẽ sinh ra, mà còn liên quan đến một số vấn đề xã hội như vấn đề hôn nhân, khả năng nuôi dạy con cái, cơ hội học tập và cơ hội tham gia của phụ nữ vào hoạt động xã hội. Qua đây cũng thêm cơ sở cho việc tuyên truyền vận động trong nữ vị thành niên.

Phản ánh tình hình phụ nữ khi sinh để được tiêm đầy đủ vắc xin phòng uốn ván nhằm đánh giá công tác phòng ngừa uốn ván cho phụ nữ khi sinh con, một trong những nguyên nhân gây tử vong mẹ do thai sản.

Phản ánh chất lượng chăm sóc sức khỏe cho bà mẹ và thai nhi của các cơ sở y tế. Việc bà mẹ có thai được khám trong cả 3 thai kỳ có ý nghĩa hết sức quan trọng để phát hiện sớm những nguy cơ sức khỏe của bà mẹ và thai nhi, kịp thời can thiệp khi cần thiết. Đây là một biện pháp quan trọng làm giảm tử vong mẹ và trẻ sơ sinh. Nhiều bà mẹ mặc dù đã khám đủ hoặc trên 3 lần nhưng chỉ tập trung trong những tháng cuối cùng nên đã có nhiều trường hợp thai nhi phát triển không bình thường từ trước đến nay can thiệp thì đã muộn, do đó yêu cầu phụ nữ khi mang thai cần được khám thai từ 3 lần trở lên trong ba thời kỳ của thai sản.

2. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Theo Tổ chức Y tế thế giới (WHO) vị thành niên là người từ 10 đến 19 tuổi.

Vị thành niên có thai là phụ nữ từ 10 đến 19 tuổi được phát hiện là có thai trong kỳ. Số này bao gồm tất cả các trường hợp có thai, kể cả nạo phá thai.

Đối với số phụ nữ 15-35 tuổi nếu trước đây đã được tiêm 3 mũi phòng uốn ván thì nay chỉ cần tiêm thêm một mũi cũng được tính là 2 mũi trở lên.

Một phụ nữ đẻ được khám thai 3 lần trong 3 thời kỳ là phụ nữ đã sinh đẻ đã được các y, bác sỹ hoặc cán bộ hộ sinh khám từ 3 lần trở lên trong 3 thời kỳ: 3 tháng đầu, 3 tháng giữa và 3 tháng cuối.

- Phạm vi thu thập số liệu: Cả nước.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu thời kỳ từ ngày 1/1 đến 31/12 năm báo cáo.

b) Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tỷ lệ vị thành niên có thai so với 100 phụ nữ có thai trong thời kỳ báo cáo.

- Cột 2: Ghi tỷ lệ phụ nữ đẻ được tiêm phòng uốn ván từ 2 mũi trở lên so với 100 phụ nữ sinh con trong kỳ báo cáo.

- Cột 3: Ghi tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai 3 lần trong 3 thời kỳ so với 100 phụ nữ sinh con trong kỳ báo cáo.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Y tế.

Biểu số 018.N/BCB-YT: Tỷ lệ phụ nữ từ 15 tuổi trở lên được khám phụ khoa

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh kết quả hoạt động chăm sóc sức khỏe cho phụ nữ. Việc khám phụ khoa thường xuyên cho phụ nữ là hết sức cần thiết nhằm phát hiện sớm các bệnh phụ nữ để có giải pháp điều trị kịp thời, đặc biệt là phụ nữ có chồng trong độ tuổi sinh đẻ và phụ nữ tiền mãn kinh. Đây cũng làm cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch hoạt động, cung cấp thuốc men và dụng cụ cho các cơ sở y tế phục vụ công tác chăm sóc phụ nữ.

2. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Phụ nữ từ 15 tuổi trở lên được khám phụ khoa là số phụ nữ từ 15 tuổi trở lên được các y, bác sỹ hoặc cán bộ hộ sinh thăm khám nhằm phát hiện các bệnh về phụ khoa.

- Phạm vi thu thập số liệu: Số phụ nữ từ 15 tuổi trở lên được khám phụ khoa trên phạm vi toàn quốc.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu thời kỳ tính từ 1/1 đến 31/12 năm báo cáo.

b) Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tỷ lệ số lượt phụ nữ từ 15 tuổi trở lên được khám phụ khoa trên tổng số phụ nữ 15 tuổi trở lên.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Y tế.

BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.N/BCB-VHTTDL	Hàng phim	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
2	002.N/BCB-VHTTDL	Nhà văn hóa, trung tâm văn hóa	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
3	003.N/BCB-VHTTDL	Thư viện	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
4	004.N/BCB-VHTTDL	Huy chương thi đấu thể thao quốc tế (Các môn thi đấu cá nhân)	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
5	005.N/BCB-VHTTDL	Huy chương thi đấu thể thao quốc tế (Các môn thi đấu có nội dung tập thể)	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
6	006.N/BCB-VHTTDL	Số vụ bạo lực gia đình người cao tuổi, phụ nữ và trẻ em	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
7	007.N/BCB-VHTTDL	Chỉ cho hoạt động văn hóa, thể thao	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
8	008.N/BCB-VHTTDL	Số vận động viên đăng cấp cao	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
9	009.N/BCB-VHTTDL	Số cơ sở tư vấn, trợ giúp nạn nhân bạo lực gia đình	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
10	010.N/BCB-VHTTDL	Nạn nhân bạo lực gia đình được phát hiện và được tư vấn/hỗ trợ	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
11	011.N/BCB-VHTTDL	Người gây bạo lực gia đình được phát hiện và được tư vấn tại các cơ sở tư vấn về phòng chống bạo lực gia đình	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau

Biểu số: 001.N/BCB-VHTTDL
Ban hành theo Quyết định
số .../QĐ-TTg ngày ... của
Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31/3 năm sau

HÃNG PHIM
Năm ...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Hãng

	Mã số	Số lượng
A	B	1
Tổng số	01	
Trong đó:		
1. Số hãng phim thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	02	
2. Số hãng phim trực thuộc đơn vị của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	03	
3. Số hãng phim trực thuộc các Bộ/ngành khác	04	
4. Số hãng phim trực thuộc các đoàn thể	05	
5. Số hãng phim trực thuộc địa phương	06	
6. Số hãng phim tư nhân	07	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 002.N/BCB-VHTTDL
Ban hành theo Quyết định
số ... /QĐ-TTg ngày ... của
Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31/3 năm sau

**SỐ NHÀ VĂN HÓA,
TRUNG TÂM VĂN HÓA**
Năm ...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Nhà, trung tâm

	Mã số	Tổng số	Trong đó
			Nhà văn hóa, trung tâm văn hóa thiếu nhi
A	B	1	2
Cả nước	01		
1. Thành thị/nông thôn			
- Thành thị	02		
- Nông thôn	03		
2. Chia theo tỉnh, thành phố			
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)	04		
	05		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 003.N/BCB-VHTTDL

Ban hành theo Quyết định số .../QĐ-TTg

ngày ... của Thủ tướng Chính phủ

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31/3 năm sau

THƯ VIỆN

Năm ...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Tổng số thư viện (Thư viện)	Tài liệu trong thư viện					Số lượt người được phục vụ trong thư viện (Nghìn lượt người)	
			Sách		Báo, tạp chí		Tài liệu điện tử/số (Tài liệu)		
			Đầu sách (Đầu sách)	Bản sách (Nghìn bản)	Đầu báo, tạp chí (Đầu báo)	Bản báo, tạp chí (Nghìn bản)			
Cả nước									
	A	B	1	2	3	4	5	6	7
1. Chia theo loại thư viện									
- Thư viện quốc gia Việt Nam		01							
- Thư viện tổng hợp tỉnh/thành phố		02							
- Thư viện tổng hợp tỉnh/thành phố		03							
- Thư viện quân/huyện/thị		04							
- Thư viện các trường đại học, cao đẳng, thư viện trường học, thư viện các viện nghiên cứu		05							
- Thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng		06							
- Thư viện thiếu nhi		07							
- Thư viện của doanh nghiệp, cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp và các đơn vị khác, bao gồm của các loại hình kinh tế		08							
2. Chia theo tỉnh, thành phố									
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)		09							

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 004/N/BCB-VHTTDL
Ban hành theo Quyết định số .../QĐ-TTg
ngày ... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31/3 năm sau

HUY CHƯƠNG THI ĐẤU THỂ THAO QUỐC TẾ
Các môn thi đấu cá nhân
Năm ...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: *Huy chương*

Mã số	Tổng số huy chương				Huy chương Vàng			Huy chương Bạc			Huy chương Đồng						
	Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			
		Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á	Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á	Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á	Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á	Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á	
A	B	1=5+9 +13	2=6+10 +14	3=7+11 +15	4=8+12 +16	5=6+7 +8	6	7	8	9=10+11 +12	10	11	12	13=14+15 +16	14	15	16
Tổng số	01																
1. Chia theo môn thể thao																	
Diễn kinh	02																
Bơi	03																
Lặn	04																
Nhảy cầu	05																
Karate	06																
Silat	07																
Taekwondo	08																
Wushu	09																
Judo	10																
Vovinam	11																
Vật tự do	12																
Vật cổ điển	13																

	Mã số	Tổng số huy chương				Huy chương Vàng				Huy chương Bạc				Huy chương Đồng			
		Tổng số	Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á	Tổng số	Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á	Tổng số	Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á	Tổng số	Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á
A	B	1=5+9 +13	2=6+10 +14	3=7+11 +15	4=8+12 +16	5=6+7 +8	6	7	8	9=10+11 +12	10	11	12	13=14+15 +16	14	15	16
Bị a	14																
Quần vợt	15																
Cầu mây	16																
Cầu lông	17																
Bắn súng	18																
Bắn cung	19																
Bắn đĩa bay	20																
Cờ vua	21																
Cờ tướng	22																
Bóng bàn	23																
Thê dục	24																
Chèo thuyền	25																
Xe đạp	26																
...	...																
2. Chia theo giới tính người đạt huy chương																	
Nam																	
Nữ																	

	Mã số	Tổng số huy chương				Huy chương Vàng			Huy chương Bạc			Huy chương Đồng					
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra						
			Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á		Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á		Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á				
A	B	1=5+9 +13	2=6+10 +14	3=7+11 +15	4=8+12 +16	5=6+7 +8	6	7	8	9=10+11 +12	10	11	12	13=14+15 +16	14	15	16
3. Chia theo tỉnh, thành phố																	
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)																	
...																	
...																	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 005.N/BCB-VHTTDL
 Ban hành theo Quyết định số .../QĐ-TTg
 ngày ... của Thủ tướng Chính phủ
 Ngày nhận báo cáo:
 Ngày 31/3 năm sau

HUY CHƯƠNG THI ĐẤU THỂ THAO QUỐC TẾ
Các môn thi đấu có nội dung tập thể

Năm ...

Đơn vị báo cáo:
 Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: *Huy chương*

	Mã số	Tổng số huy chương				Huy chương Vàng				Huy chương Bạc				Huy chương Đồng			
		Tổng số	Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á	Tổng số	Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á	Tổng số	Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á	Tổng số	Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1. Chia theo môn thể thao																	
Diễn kinh																	
Bơi																	
Lặn																	
Nhảy cầu																	
Karate																	
Siat																	
Taekwondo																	
Wushu																	
Judo																	
Vovinam																	
Vật tự do																	
Vật cổ điển																	
Cầu lông																	
Cầu mây																	
Bi a																	
Quần vợt																	

Mã số	Tổng số huy chương				Huy chương Vàng				Huy chương Bạc				Huy chương Đồng			
	Tổng số	Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á	Tổng số	Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á	Tổng số	Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á	Tổng số	Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
B	18															
Bắn súng																
Bắn cung																
Bắn đĩa bay																
Cờ vua																
Cờ tướng																
Bóng đá																
Bóng chuyền																
Bóng rổ																
Bóng bàn																
Thể dục																
Chèo thuyền																
Xe đạp																
...																
2. Chia theo tỉnh, thành phố																
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)																

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Biểu số: 006.N/BCB-VHTTDL
 Ban hành theo Quyết định số .../QĐ-TTg
 ngày... của Thủ tướng Chính phủ
 Ngày nhận báo cáo:
 Ngày 31/3 năm sau

**SỐ VỤ BẢO LỰC GIA ĐÌNH NGƯỜI CAO TUỔI,
 PHỤ NỮ VÀ TRẺ EM**
 Năm ...

Đơn vị báo cáo:
 Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Vụ

	Mã số	Tổng số	Số vụ bảo lực gia đình				Tổng số	Số vụ bảo lực gia đình đã được xử lý			
			Trong đó:					Trong đó:			
			Người cao tuổi	Phụ nữ	Trẻ em			Người cao tuổi	Phụ nữ	Trẻ em	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8		
1. Thành thị/ nông thôn											
Thành thị	02										
Nông thôn	03										
2. Chia theo tỉnh, thành phố											
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)											
	...										

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 007.N/BCB-VHTTDL
 Ban hành theo Quyết định
 số .../QĐ-TTg ngày ... của
 Thủ tướng Chính phủ
 Ngày nhận báo cáo:
 Ngày 31/3 năm sau

**CHI CHO HOẠT ĐỘNG
 VĂN HÓA THỂ THAO**
 Năm ...

Đơn vị báo cáo:
 Bộ Văn hóa Thể thao và
 Du lịch
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Tổng số	Chia ra	
			Ngân sách nhà nước	Ngoài ngân sách nhà nước
A	B	1	2	3
Tổng chi	01			
A. Chia theo khoản mục				
I. Chi thường xuyên	02			
(Chi tiết theo mục lục ngân sách)	02.01			
II. Chi đầu tư phát triển	03			
(Chi tiết theo mục lục ngân sách)	03.01			
III. Cho vay trong nước và hỗ trợ các quỹ	04			
(Chi tiết theo mục lục ngân sách)	04.01			
IV. Cho nước ngoài vay và tham gia góp vốn của Chính phủ	05			
(Chi tiết theo mục lục ngân sách)	05.01			
V. Trả nợ gốc các khoản vay	06			
(Chi tiết theo mục lục ngân sách)	06.01			
B. Chia theo tỉnh, thành phố				
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 008.N/BCB-VHTTDL
 Ban hành theo Quyết định
 số .../QĐ-TTg ngày ... của
 Thủ tướng Chính phủ
 Ngày nhận báo cáo:
 Ngày 31/3 năm sau

SỐ VẬN ĐỘNG VIÊN
ĐẲNG CẤP CAO
 Năm ...

Đơn vị báo cáo:
 Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số	Chia ra	
			Nam	Nữ
A	B	1	2	3
Tổng số	01			
I. Chia theo môn thể thao				
Điền kinh	02			
Bơi	03			
Lặn	04			
Nhảy cầu	05			
Karate	06			
Silat	07			
Taekwondo	08			
Wushu	09			
Judo	10			
Vovinam	11			
Vật tự do	12			
Vật cổ điển	13			
Cầu lông	14			
Cầu mây	15			
Bi a	16			
Quần vợt	17			
Bắn súng	18			
Bắn cung	19			
Bắn đĩa bay	20			
Cờ vua	21			
Cờ tướng	22			
Bóng đá	23			
Bóng chuyền	24			
Bóng rổ	25			
Bóng bàn	26			
Thể dục	27			
Chèo thuyền	28			
Xe đạp	29			
...				

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số	Chia ra	
			Nam	Nữ
A	B	1	2	3
2. Chia theo tỉnh, thành phố				
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 009.N/BCB-VHTTDL
Ban hành theo Quyết định
số .../QĐ-TTg ngày ... của
Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31/3 năm sau

**SỐ CƠ SỞ TƯ VẤN,
TRỢ GIÚP NẠN NHÂN
BẠO LỰC GIA ĐÌNH**
Năm ...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Văn hóa Thể thao và
Du lịch
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Cơ sở

	Mã số	Tổng số
A	B	I
Tổng số	01	
Chia theo tỉnh, thành phố		
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)	02	
	03	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 010.N/BCB-VHTTDL
 Ban hành theo Quyết định số .../QB-TTg
 ngày ... của Thủ tướng Chính phủ
 Ngày nhận báo cáo:
 Ngày 31/3 năm sau

**NẠN NHÂN BẠO LỰC GIA ĐÌNH ĐƯỢC PHÁT HIỆN VÀ
 ĐƯỢC TƯ VẤN/ HỖ TRỢ**

Năm ...

Đơn vị báo cáo:
 Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Tổng cục Thống kê

	A	B	1	2	3
	Cả nước		Số nạn nhân bị bạo lực gia đình được phát hiện (Người)	Tỷ lệ nạn nhân bị bạo lực gia đình được phát hiện (%)	Số nạn nhân bị bạo lực gia đình được phát hiện và được tư vấn/hỗ trợ (Người)
1. Giới tính		01			
Nam		02			
Nữ		03			
2. Thành thị/ nông thôn					
Thành thị		04			
Nông thôn		05			
3. Nhóm tuổi					
Dưới 18		06			
18-59		07			
Từ 60 trở lên		08			
4. Loại hình bạo lực					
Thể chất		09			
Tình thân		10			
Kinh tế		11			
Tình dục		12			
5. Dân tộc					

	Mã số	Số nạn nhân bị bạo lực gia đình được phát hiện (Người)	Tỷ lệ nạn nhân bị bạo lực gia đình được phát hiện (%)	Số nạn nhân bị bạo lực gia đình được phát hiện và được tư vấn/hỗ trợ (Người)
A	B	1	2	3
Kinh	13			
Dân tộc khác	14			
6. Chia theo mức sống gia đình nạn nhân				
Thuộc diện hộ nghèo	15			
Không thuộc diện hộ nghèo	16			
7. Chia theo tỉnh, thành phố				
(Chỉ theo danh mục đơn vị hành chính)	17			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 011.N/BCB-VHTTDL
 Ban hành theo Quyết định số .../QĐ-TTg
 ngày ... của Thủ tướng Chính phủ
 Ngày nhận báo cáo:
 Ngày 31/3 năm sau

**NGƯỜI GÂY BẢO LỰC GIA ĐÌNH ĐƯỢC PHÁT HIỆN
 ĐƯỢC TƯ VẤN TẠI CƠ SỞ TƯ VẤN VỀ PHÒNG
 CHỐNG BẢO LỰC GIA ĐÌNH**

Đơn vị báo cáo:
 Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Tổng cục Thống kê

	A	B	Số người gây bạo lực gia đình được phát hiện và được tư vấn (Người)	1	2
1. Giới tính					
	Cả nước	01			
	Nam	02			
	Nữ	03			
2. Thành thị/nông thôn					
	Thành thị	04			
	Nông thôn	05			
3. Loại hình bạo lực					
	Thể chất	06			
	Tinh thần	07			
	Kinh tế	08			
	Tình dục	09			
4. Chia theo tỉnh, thành phố		10			
	(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)	...			

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

HƯỚNG DẪN CÁCH GHI BIỂU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

Biểu số 001.N/BCB-VHTTDL: Hãng phim

1. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Hãng phim là cơ sở điện ảnh do tổ chức, cá nhân thành lập theo quy định của pháp luật, có chức năng sản xuất phim hoặc có đăng ký ngành nghề kinh doanh, sản xuất phim.

Số hãng phim bao gồm các hãng phim Nhà nước do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, các Sở Văn hóa – Thể thao và Du lịch, các Bộ, ngành khác quản lý và các cơ sở tư nhân đã được các cấp có thẩm quyền cấp giấy phép.

b) Phạm vi thu thập số liệu

Các hãng phim trên phạm vi cả nước (bao gồm hãng phim do ngành Văn hóa, các ngành khác quản lý và các hãng phim tư nhân).

c) Thời kỳ thu thập số liệu

Số liệu đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch.

Biểu số 002.N/BCB-VHTTDL: Số nhà văn hóa, trung tâm văn hóa

1. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Nhà văn hóa là đơn vị được tổ chức theo quy định của ngành Văn hoá, Thể thao và Du lịch, là nơi tổ chức các hoạt động vui chơi, sinh hoạt văn hóa của nhân dân và là nơi để tuyên truyền, phổ biến các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước, của chính quyền địa phương đến các tầng lớp dân cư.

Trung tâm văn hóa thể thao là nhà văn hóa được gọi theo tên gọi mới.

- Phạm vi thu thập số liệu: Hoạt động của tất cả các nhà văn hóa, trung tâm văn hóa trên phạm vi cả nước.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu thời điểm 31/12 năm báo cáo.

b) Cách ghi biểu

Cột:

Cột 1: Ghi tổng số tất cả các nhà văn hóa, trung tâm văn hóa.

Cột 2: Ghi số nhà văn hóa, trung tâm văn hóa thiếu nhi.

Dòng:

Dòng 1: Ghi tổng số nhà văn hóa, trung tâm văn hóa của cả nước;

- Dòng 2: Ghi số nhà văn hóa, trung tâm văn hóa khu vực thành thị;
Dòng 3: Ghi số nhà văn hóa, trung tâm văn hóa khu vực nông thôn;
Dòng 4, 5...: Ghi số nhà văn hóa, trung tâm văn hóa chia theo các tỉnh.

2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch.

Biểu số 003.N/BCB-VHTTDL: Thư viện

1. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Thư viện: Là đơn vị được tổ chức theo quy định của ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch, có trách nhiệm sưu tầm, lưu giữ các loại sách, báo, tạp chí và các loại ấn phẩm khác; các vật phẩm nghe, nhìn hoặc tranh vẽ, có cán bộ chuyên trách quản lý và phục vụ nhu cầu về thông tin, nghiên cứu, học tập và giải trí của nhân dân.

Thư viện trong biểu này bao gồm: Thư viện tổng hợp và thư viện chuyên ngành. Thư viện tổng hợp là thư viện có vốn tài liệu thuộc mọi ngành, lĩnh vực khoa học. Thư viện chuyên ngành là thư viện có vốn tài liệu chuyên sâu về một hoặc một số ngành, lĩnh vực khoa học.

Tài liệu thư viện bao gồm sách, báo, tạp chí, tranh ảnh, bản đồ... dưới dạng in hoặc dạng điện tử/số.

- Số sách có trong thư viện: Là số đầu sách, bản sách có trong các thư viện. Đầu sách là tên sách, mỗi tên sách là một đầu sách; bản sách là số bản được nhân ra từ đầu sách.

- Báo, tạp chí có trong thư viện: Là số đầu, bản báo, tạp chí có trong các thư viện. Đầu báo, tạp chí là tên báo, tạp chí; bản báo, tạp chí là số bản được nhân ra từ đầu báo, tạp chí.

- Tài liệu điện tử/số: Là số đầu sách, báo, tạp chí, tập tranh ảnh bản đồ... đã được số hóa.

- Số lượt người được phục vụ: Là 1 lần 1 người đến để sử dụng tài liệu trong các thư viện. Một người có thể đến thư viện nhiều lần, mỗi lần đến được thống kê là một lượt người được thư viện phục vụ.

Thư viện bao gồm các loại sau:

- Thư viện Quốc gia Việt Nam;
- Thư viện tổng hợp tỉnh/thành phố do UBND cấp tỉnh quản lý;
- Thư viện quận/huyện/thị do UBND cấp huyện quản lý;
- Thư viện các trường đại học, cao đẳng, các trường phổ thông, thư viện các viện nghiên cứu;
- Thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng;

- Thư viện thiếu nhi là loại thư viện được tổ chức độc lập phục vụ cho đối tượng là độc giả ở lứa tuổi thiếu niên, nhi đồng. Các phòng đọc thiếu nhi nằm trong thư viện cấp tỉnh, cấp huyện không được thống kê là một thư viện thiếu nhi;

- Thư viện của các doanh nghiệp, cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp và các đơn vị khác bao gồm của các loại hình kinh tế.

b) Cách ghi biểu

- Phạm vi thu thập số liệu: Hoạt động của tất cả các thư viện trong cả nước.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu có đến thời điểm 31/12, riêng “Số lượt được phục vụ trong thư viện” là số liệu thời kỳ từ 1/1 đến 31/12 năm báo cáo.

- Cách ghi biểu: Ghi số thực hiện năm báo cáo.

2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch.

Biểu số 004.N/BCB-VHTTDL: SỐ HUY CHƯƠNG TRONG CÁC KÌ THI ĐẤU QUỐC TẾ (Các môn thi đấu có nội dung cá nhân)

1. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Các giải thể thao quốc tế chính thức gồm: Giải Thế giới (thể vận hội Olympic, vô địch, vô địch trẻ); giải Châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ), giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ), không bao gồm các giải mời v.v...

- Phạm vi thu thập số liệu: Toàn bộ huy chương của vận động viên nước ta đạt được trong các giải thi đấu thể thao quốc tế chính thức trong năm đối với các môn thi đấu có nội dung cá nhân.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu có đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

b) Cách ghi biểu

**Cách ghi cột:*

- Cột 1: Ghi tổng số huy chương các loại đạt được.

- Cột 2: Ghi tổng số huy chương các loại đạt được chia theo các giải Thế giới.

- Cột 3: Ghi tổng số huy chương các loại đạt được chia theo các giải Châu Á.

- Cột 4: Ghi tổng số huy chương các loại đạt được chia theo các giải Đông Nam Á.

- Cột 5: Ghi tổng số huy chương Vàng đạt được.

- Cột 6: Ghi tổng số huy chương Vàng đạt được chia theo các giải Thế giới.

- Cột 7: Ghi tổng số huy chương Vàng đạt được chia theo các giải Châu Á.

- Cột 8: Ghi tổng số huy chương Vàng đạt được chia theo các giải Đông Nam Á.

- Cột 9: Ghi tổng số huy chương Bạc đạt được.

- Cột 10: Ghi tổng số huy chương Bạc đạt được chia theo các giải Thế giới.

- Cột 11: Ghi tổng số huy chương Bạc đạt được chia theo các giải Châu Á.
- Cột 12: Ghi tổng số huy chương Bạc đạt được chia theo các giải Đông Nam Á.
- Cột 13: Ghi tổng số huy chương Đồng đạt được.
- Cột 14: Ghi tổng số huy chương Đồng đạt được chia theo các giải Thế giới.
- Cột 15: Ghi tổng số huy chương Đồng đạt được chia theo các giải Châu Á.
- Cột 16: Ghi tổng số huy chương Đồng đạt được chia theo các giải Đông Nam Á.

**Cách ghi dòng:*

Số huy chương chia theo từng môn thi đấu, chia theo giới tính của người đạt huy chương và chia theo tỉnh, thành phố. Trong biểu có liệt kê 25 môn thể thao phổ biến nhất và được xếp theo thứ tự phổ biến. Tuy nhiên nếu có phát sinh thêm huy chương ở các môn thể thao nào khác thì ghi số liệu tiếp vào sau môn thể thao thứ 25.

2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Biểu số 005.N/BCB-VHTTDL: SỐ HUY CHƯƠNG TRONG CÁC KÌ THI ĐÁU QUỐC TẾ (Các môn thi đấu có nội dung tập thể)

1. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Các giải thể thao quốc tế chính thức gồm: Giải Thế giới (thể vận hội Olympic, vô địch, vô địch trẻ); giải Châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ), giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ), không bao gồm các giải mời v.v...

Các môn thi đấu tập thể là các môn có từ 2 vận động viên trở lên tham gia thi đấu để giành một huy chương.

- Phạm vi thu thập số liệu: Toàn bộ huy chương của vận động viên nước ta đạt được trong các giải thi đấu thể thao quốc tế chính thức trong năm đối với các môn thi đấu có nội dung tập thể.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu có đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

b) Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số huy chương các loại đạt được.
- Cột 2: Ghi tổng số huy chương các loại đạt được chia theo các giải Thế giới.
- Cột 3: Ghi tổng số huy chương các loại đạt được chia theo các giải Châu Á.
- Cột 4: Ghi tổng số huy chương các loại đạt được chia theo các giải Đông Nam Á.
- Cột 5: Ghi tổng số huy chương Vàng đạt được.
- Cột 6: Ghi tổng số huy chương Vàng đạt được chia theo các giải Thế giới.
- Cột 7: Ghi tổng số huy chương Vàng đạt được chia theo các giải Châu Á.
- Cột 8: Ghi tổng số huy chương Vàng đạt được chia theo các giải Đông Nam Á.

- Cột 9: Ghi tổng số huy chương Bạc đạt được.
- Cột 10: Ghi tổng số huy chương Bạc đạt được chia theo các giải Thế giới.
- Cột 11: Ghi tổng số huy chương Bạc đạt được chia theo các giải Châu Á.
- Cột 12: Ghi tổng số huy chương Bạc đạt được chia theo các giải Đông Nam Á.
- Cột 13: Ghi tổng số huy chương Đồng đạt được.
- Cột 14: Ghi tổng số huy chương Đồng đạt được chia theo các giải Thế giới.
- Cột 15: Ghi tổng số huy chương Đồng đạt được chia theo các giải Châu Á.
- Cột 16: Ghi tổng số huy chương Đồng đạt được chia theo các giải Đông Nam Á.

**Cách ghi dòng:*

Số huy chương chia theo từng môn thi đấu và chia theo tỉnh, thành phố. Trong biểu có liệt kê 28 môn thể thao phổ biến nhất và được xếp theo thứ tự phổ biến. Tuy nhiên nếu có phát sinh thêm huy chương ở các môn thể thao nào khác thì ghi số liệu tiếp vào sau môn thể thao thứ 28.

2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch.

Biểu số 006.N/BCB-VHTTDL: Số vụ bạo lực gia đình người cao tuổi, phụ nữ và trẻ em

1. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số vụ bạo lực gia đình đối với người cao tuổi, phụ nữ và trẻ em là những vụ mà các thành viên trong gia đình cố ý gây tổn hại hoặc có khả năng gây tổn hại về thể chất, tinh thần, kinh tế đối với thành viên khác trong gia đình. Cụ thể, bao gồm các hành vi sau:

- Hành hạ, đánh đập hoặc hành vi cố ý xâm hại đến sức khỏe, tính mạng;
- Lãng mạ hoặc hành vi cố ý khác xúc phạm danh dự, nhân phẩm;
- Cô lập, xua đuổi hoặc gây áp lực thường xuyên về tâm lý gây hậu quả nghiêm trọng;
- Ngăn cản việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong quan hệ gia đình giữa ông, bà và cháu, giữa cha, mẹ và con; giữa vợ và chồng; giữa anh, chị, em với nhau;
- Cưỡng ép quan hệ tình dục;
- Cưỡng ép tảo hôn; cưỡng ép kết hôn, ly hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ;
- Chiếm đoạt, hủy hoại, đập phá hoặc có hành vi khác cố ý làm hư hỏng tài sản riêng của thành viên khác trong gia đình hoặc tài sản chung của các thành viên trong gia đình;
- Cưỡng ép thành viên gia đình lao động quá sức, đóng góp tài chính quá khả năng của họ; kiểm soát thu nhập của thành viên gia đình nhằm tạo ra tình trạng phụ thuộc về tài chính;

- Có hành vi trái pháp luật buộc thành viên gia đình ra khỏi chỗ ở.

Số vụ bạo lực gia đình đối với người cao tuổi, phụ nữ và trẻ em đã được xử lý là số vụ đã được đưa ra hòa giải, tư vấn, góp ý phê bình tại cộng đồng và người có hành vi bạo lực gia đình bị xử lý theo pháp luật.

Người cao tuổi: Công dân Việt Nam từ 60 tuổi trở lên.

Trẻ em: Công dân Việt Nam dưới 18 tuổi.

Phụ nữ: Khái niệm phụ nữ được thu thập trong chỉ tiêu này bao gồm những công dân Việt Nam là nữ trong độ tuổi từ 18 đến dưới 60 tuổi.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu có từ 1/1 đến 31/12 năm báo cáo.

b) Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số vụ bạo lực gia đình. Cột 1= cột 2+ cột 3+ cột 4;

Cột 2: Số vụ bạo lực gia đình đối với người cao tuổi;

Cột 3: Số vụ bạo lực gia đình đối với phụ nữ;

Cột 4: Số vụ bạo lực gia đình đối với trẻ em;

Cột 5: Số tổng số vụ bạo lực gia đình đã được xử lý. Cột 5= cột 6+ cột 7 + cột 8;

Cột 6: Số vụ bạo lực gia đình đối với người cao tuổi đã được xử lý;

Cột 7: Số vụ bạo lực gia đình đối với phụ nữ đã được xử lý;

Cột 8: Số vụ bạo lực gia đình đối với trẻ em đã được xử lý.

Dòng:

Dòng 1: Ghi cho cả nước;

Dòng 2-3: Ghi cho thành thị, nông thôn;

Dòng 4 trở đi: Ghi cho từng tỉnh, thành phố. Tổng số vụ bạo lực gia đình của các tỉnh, thành phố cộng lại sẽ bằng các vụ bạo lực gia đình của cả nước.

2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Văn hóa – Thể thao và Du lịch

Biểu số 007.N/BCB-VHTTDL: Chi cho hoạt động văn hóa, thể thao

1. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Nội dung chi ngân sách cho hoạt động văn hóa và thể thao bao gồm:

- Hoạt động điện ảnh và sản xuất chương trình truyền hình;
- Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc;
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí;
- Hoạt động triển lãm, thông tin thuộc lĩnh vực văn hóa, nhà văn hóa;
- Hoạt động thư viện và lưu trữ;
- Hoạt động bảo tồn, bảo tàng;

- Hoạt động của các vườn bách thảo, bách thú;
- Hoạt động xổ số;
- Hoạt động cá cược và đánh bạc;
- Hoạt động thể thao;
- Hoạt động nhiếp ảnh;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác.

* Thời kỳ thu thập số liệu: Năm thực hiện.

b) Cách ghi biểu

Cột A: Tên chỉ tiêu thu thập.

Cột B: Mã số chỉ tiêu.

Cột 1: Tổng chi cho hoạt động văn hóa thể thao.

Cột 2: Chia theo nguồn chi ngân sách nhà nước

Cột 3: Ngoài ngân sách nhà nước là những nguồn chi không thuộc ngân sách nhà nước nhưng do Bộ quản lý

Dòng:

Dòng Tổng số: Quy mô toàn quốc.

Dòng chia theo từng khoản mục chi.

Dòng chia theo tỉnh, thành phố.

2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Văn hóa – Thể thao và Du lịch.

Biểu số 008.N/BCB-VHTTDL: Số vận động viên đẳng cấp cao

1. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Vận động viên thể thao đạt đẳng cấp cao gồm Kiện tướng (kể cả Đại kiện tướng, kiện tướng quốc tế, kiện tướng FIDE của môn cờ vua) và cấp I. Vận động viên cấp kiện tướng và vận động viên cấp I: Là những vận động viên tham gia thi đấu những giải thể thao chính thức của quốc gia và quốc tế đạt được thành tích, được phong danh hiệu đẳng cấp vận động viên kiện tướng và vận động viên cấp I.

- Phạm vi thu thập số liệu: Tất cả các vận động viên thể thao cấp kiện tướng (kể cả Đại kiện tướng, kiện tướng quốc tế, kiện tướng FIDE của môn cờ vua) và vận động viên cấp I của cả nước do ngành Thể dục thể thao và các ngành khác quản lý được phong danh hiệu cấp kiện tướng và vận động viên cấp I trong kỳ báo cáo.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu có đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

b) Cách ghi biểu

**Cách ghi cột:*

- Cột 1: Ghi tổng số vận động viên đẳng cấp cao.

- Cột 2: Ghi số vận động viên đẳng cấp cao là nam.
- Cột 3: Ghi số vận động viên đẳng cấp cao là nữ.

**Cách ghi dòng:*

Vận động viên đẳng cấp cao chia theo từng môn thi đấu và chia theo tỉnh, thành phố. Trong biểu có liệt kê 28 môn thể thao phổ biến nhất và được xếp theo thứ tự phổ biến. Tuy nhiên nếu có phát sinh thêm huy chương ở các môn thể thao nào khác thì ghi số liệu tiếp vào sau môn thể thao thứ 28.

2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Biểu số 009.N/BCB-VHTTDL: Số cơ sở tư vấn, trợ giúp nạn nhân bạo lực gia đình

1. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Cơ sở trợ giúp nạn nhân bạo lực gia đình là nơi chăm sóc, tư vấn, chỗ tạm lánh, hỗ trợ những điều kiện cần thiết cho nạn nhân bạo lực gia đình, bao gồm:

- Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thực hiện việc chăm sóc y tế theo quy định của Luật phòng, chống bạo lực gia đình;

- Cơ sở bảo trợ xã hội thực hiện việc chăm sóc, tư vấn tâm lý, bố trí nơi tạm lánh và hỗ trợ các điều kiện cần thiết cho nạn nhân bạo lực gia đình;

- Cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình, cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình do các tổ chức, cá nhân tự thành lập. Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện và hỗ trợ kinh phí cho tổ chức, cá nhân tham gia hỗ trợ, tư vấn cho nạn nhân bị bạo lực gia đình. Các cơ sở tư vấn, trợ giúp cung cấp các dịch vụ tư vấn về pháp luật, tâm lý, chăm sóc sức khỏe, bố trí nơi tạm lánh và các điều kiện cần thiết cho nạn nhân bị bạo lực gia đình.

- Phạm vi thu thập số liệu: Tất cả các cơ sở tư vấn, trợ giúp nạn nhân bạo lực gia đình.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu có đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

b) Cách ghi biểu

**Cách ghi cột:*

- Cột 1: Ghi tổng số cơ sở tư vấn, trợ giúp nạn nhân bạo lực gia đình.

**Cách ghi dòng:* Số cơ sở tư vấn, trợ giúp chia theo tỉnh, thành phố.

2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Biểu số 010.N/BCB-VHTTDL: Nạn nhân bạo lực gia đình được phát hiện và được tư vấn/hỗ trợ

1. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Theo Luật phòng, chống bạo lực gia đình, bạo lực gia đình và các hành vi bạo lực gia đình được quy định như sau:

Bạo lực gia đình là hành vi cố ý của thành viên gia đình gây tổn hại hoặc có khả năng gây tổn hại về thể chất, tinh thần, kinh tế, tình dục đối với thành viên khác trong gia đình, các hành vi bạo lực gia đình bao gồm:

- Hành hạ, ngược đãi, đánh đập hoặc hành vi cố ý khác xâm hại đến sức khỏe, tính mạng;
- Lãng mạ hoặc hành vi cố ý khác xúc phạm danh dự, nhân phẩm;
- Cô lập, xua đuổi hoặc gây áp lực thường xuyên về tâm lý gây hậu quả nghiêm trọng;
- Ngăn cản việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong quan hệ gia đình giữa ông, bà và cháu, giữa cha, mẹ và con, giữa vợ và chồng, giữa anh, chị, em với nhau;
- Cưỡng ép quan hệ tình dục;
- Cưỡng ép tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, ly hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ;
- Chiếm đoạt, huỷ hoại, đập phá hoặc có hành vi khác cố ý làm hư hỏng tài sản riêng của thành viên khác trong gia đình hoặc tài sản chung của các thành viên gia đình;
- Cưỡng ép thành viên gia đình lao động quá sức, đóng góp tài chính quá khả năng của họ, kiểm soát thu nhập của thành viên gia đình nhằm tạo ra tình trạng phụ thuộc về tài chính;
- Có hành vi trái pháp luật buộc thành viên gia đình ra khỏi chỗ ở.

Hành vi bạo lực đã nêu trên cũng được áp dụng đối với thành viên gia đình của vợ, chồng đã ly hôn hoặc nam, nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng.

Số nạn nhân bị bạo lực gia đình được phát hiện là tổng số người là nạn nhân của các hành vi bạo lực gia đình nêu trên được phát hiện bởi các cơ quan chức năng.

Chỉ tính các trường hợp nạn nhân bạo lực gia đình được phát hiện.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ nạn nhân bị bạo lực gia đình được phát hiện (\%)} = \frac{\text{Số nạn nhân bạo lực gia đình được phát hiện}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

Số nạn nhân bị bạo lực gia đình được phát hiện được tư vấn về pháp lý và sức khỏe, được hỗ trợ và chăm sóc tại các cơ sở trợ giúp nạn nhân bạo lực gia đình gồm các nạn nhân đã đến các cơ sở trợ giúp nạn nhân bạo lực gia đình và được tiếp cận ít nhất một dịch vụ trợ giúp.

Cơ sở trợ giúp nạn nhân bạo lực gia đình là nơi chăm sóc, tư vấn, tạm lánh và hỗ trợ những điều kiện cần thiết khác cho nạn nhân bạo lực gia đình.

Cơ sở trợ giúp nạn nhân bạo lực gia đình bao gồm: các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; cơ sở bảo trợ xã hội; cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình; cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình.

b) Cách ghi biểu

**Cách ghi cột:*

- Cột 1: Ghi tổng số nạn nhân bị bạo lực gia đình được phát hiện.
- Cột 2: Ghi tỷ lệ nạn nhân bị bạo lực gia đình được phát hiện.
- Cột 3: Ghi số nạn nhân bị bạo lực gia đình được phát hiện được tư vấn về pháp lý và sức khỏe, được hỗ trợ và chăm sóc tại các cơ sở trợ giúp nạn nhân bạo lực gia đình.

**Cách ghi dòng:*

- Dòng 1: Ghi tổng số trên cả nước.
- Dòng 2, 3: Ghi số liệu chia theo giới tính.
- Dòng 4, 5: Ghi số liệu chia theo thành thị/nông thôn.
- Dòng 6-8: Ghi số liệu theo phân tổ nhóm tuổi của nạn nhân bạo lực gia đình.
- Dòng 9-12: Ghi số liệu theo phân tổ loại hình bạo lực. Trong đó:
- Dòng 13, 14: Ghi số liệu theo dân tộc: Kinh và dân tộc khác.
- Dòng 15, 16: Ghi số liệu theo phân tổ mức sống của gia đình nạn nhân bị bạo lực gia đình.
- Dòng 17, 18...: Ghi số liệu theo phân tổ theo tỉnh, thành phố.

2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Biểu số 011.N/BCB-VHTTDL: Người gây bạo lực gia đình được phát hiện và được tư vấn tại các cơ sở tư vấn về phòng chống bạo lực gia đình

1. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Người gây bạo lực gia đình là người có hành vi cố ý gây tổn hại hoặc có khả năng gây tổn hại về thể chất, tinh thần, kinh tế đối với thành viên khác trong gia đình.

Chỉ tính các trường hợp gây bạo lực gia đình được tư vấn tại các cơ sở tư vấn về phòng chống bạo lực gia đình, không tính trường hợp hòa giải tại gia đình hoặc phê bình góp ý tại cộng đồng.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ người gây bạo lực gia đình được phát hiện được tư vấn tại các cơ sở tư vấn (\%)} = \frac{\text{Số người gây bạo lực gia đình được phát hiện được tư vấn tại các cơ sở tư vấn}}{\text{Tổng số người gây bạo lực gia đình được phát hiện}} \times 100$$

b) Cách ghi biểu

**Cách ghi cột:*

- Cột 1: Ghi tổng số người gây bạo lực gia đình được phát hiện và được tư vấn tại các cơ sở tư vấn.

- Cột 2: Ghi tỷ lệ người gây bạo lực gia đình được phát hiện và được tư vấn tại các cơ sở tư vấn.

**Cách ghi dòng:*

- Dòng 1: Ghi tổng số trên cả nước.

- Dòng 2, 3: Ghi số liệu chia theo giới tính.

- Dòng 4, 5: Ghi số liệu chia theo thành thị và nông thôn.

- Dòng 6-9: Ghi số liệu theo phân tổ loại hình bạo lực.

- Dòng 10, 11...: Ghi số liệu theo phân tổ theo tỉnh, thành phố.

2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch